

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHIỆM VỤ

QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG KHU KINH TẾ CHUYÊN BIỆT TỈNH HẢI DƯƠNG ĐẾN NĂM 2050 (TỶ LỆ 1/5.000)

Địa điểm: Huyện Thanh Miện, Huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương



Hải Dương, năm 2024

THUYẾT MINH NHIỆM VỤ
QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG KHU KINH TẾ CHUYÊN BIỆT TỈNH
HẢI DƯƠNG ĐẾN NĂM 2050 (TỶ LỆ 1/5.000)
Địa điểm: Huyện Thanh Miện, Huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương

- Cơ quan phê duyệt: **THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

- Cơ quan thẩm định: **BỘ XÂY DỰNG**

- Cơ quan tổ chức lập quy hoạch: **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Cơ quan được giao lập quy hoạch: **SỞ XÂY DỰNG HẢI DƯƠNG**

MỤC LỤC

1. PHẦN MỞ ĐẦU	6
1.1. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch	6
1.2. Căn cứ pháp lý	8
1.2.1. Các cơ sở pháp lý	8
1.3. Phạm vi, quy mô và ranh giới lập quy hoạch	10
1.4. Thời hạn lập quy hoạch	10
2. TỔNG QUAN VỀ HIỆN TRẠNG CÁC KHU KINH TẾ	10
2.1. Bối cảnh vùng đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	10
2.2. Hiện trạng phát triển các khu kinh tế	12
2.2.1. Những đóng góp cho nền kinh tế nước nhà.....	12
2.2.2. Hiện trạng các khu kinh tế xung quanh vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	13
2.3. Tiềm năng kinh tế Hải Dương	13
3. KHÁI QUÁT HIỆN TRẠNG KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH	15
3.1. Vị trí và mối liên hệ vùng	15
3.2. Điều kiện tự nhiên	18
3.2.1. Địa hình, địa mạo	18
3.2.2. Khí hậu	18
3.2.3. Địa chất.....	19
3.2.4. Thủy văn.....	19
3.2.5. Tài nguyên thiên nhiên	19
3.2.6. Tài nguyên nhân văn và du lịch.....	20
3.3. Hiện trạng kinh tế - xã hội	21
3.3.1. Hiện trạng phát triển kinh tế.....	21
3.3.2. Hiện trạng xã hội	23
3.4. Hiện trạng dân cư, lao động	24
3.5. Hiện trạng sử dụng đất	24
3.6. Hiện trạng kiến trúc cảnh quan	25
3.7. Hiện trạng hệ thống công trình hạ tầng xã hội	25
3.8. Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật	25
3.8.1. Hiện trạng giao thông	25
3.8.2. Hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật	27
3.8.3. Hiện trạng cấp điện.....	28
3.8.4. Hiện trạng cấp nước.....	28
3.8.5. Hiện trạng thoát nước và xử lý nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang	29

3.8.6. Hiện trạng thông tin liên lạc	29
3.9. Những vấn đề tồn tại chính trong thực hiện quản lý, đầu tư phát triển tại khu vực lập quy hoạch	30
3.9.1. Những kết quả đạt được	30
3.9.2. Những vấn đề còn tồn tại.....	31
3.10. Các phương hướng phát triển tại quy hoạch cấp trên.....	32
3.10.1. Quy hoạch cấp quốc gia	32
3.10.2. Quy hoạch vùng.....	32
3.11. Phương án quy hoạch tại quy hoạch tỉnh.....	33
3.12. Các đề án, dự án đang triển khai có tác động đến phạm vi lập quy hoạch ..	35
3.12.1. Quy hoạch xây dựng vùng huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	35
3.12.2. Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	35
3.13. Đánh giá tổng hợp hiện trạng.....	36
3.13.1. Điểm mạnh	36
3.13.2. Điểm yếu.....	37
3.13.3. Cơ hội	37
3.13.4. Thách thức	37
4. TÍNH CHẤT, QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU QUY HOẠCH	37
4.1. Tính chất, chức năng.....	37
4.2. Quan điểm	38
4.3. Mục tiêu	38
4.4. Vai trò của khu kinh tế đối với quốc gia, vùng, tỉnh	39
4.4.1. Đối với quốc gia	39
4.4.2. Đối với vùng.....	39
4.4.3. Đối với tỉnh.....	40
4.5. Sơ bộ những vấn đề chính cần giải quyết trong quy hoạch.....	40
5. DỰ BÁO CÁC CHỈ TIÊU CƠ BẢN.....	41
5.1. Dự báo quy mô dân số, lao động	41
5.1.1. Dự báo quy mô dân số.....	41
5.1.2. Dự báo quy mô lao động	43
5.2. Dự báo nhu cầu đất xây dựng	43
5.3. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật của đề án.....	44
6. YÊU CẦU VỀ PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG.....	45

6.1. Yêu cầu mức độ điều tra khảo sát, thu thập tài liệu, số liệu đánh giá hiện trạng; yêu cầu về cơ sở dữ liệu hiện trạng; yêu cầu phân tích, đánh giá hiện trạng	45
6.1.1. Yêu cầu mức độ điều tra khảo sát, thu thập tài liệu, số liệu đánh giá hiện trạng; yêu cầu về cơ sở dữ liệu hiện trạng	45
6.1.2. Yêu cầu về phân tích, đánh giá hiện trạng	46
6.2. Phân tích vị thế và bối cảnh phát triển vùng	47
7. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG CHÍNH CỦA QUY HOẠCH CHUNG KHU CHỨC NĂNG	47
7.1. Dự báo phát triển và các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật	47
7.2. Cơ cấu phát triển khu quy hoạch	48
7.3. Dự kiến sử dụng đất của khu vực theo từng giai đoạn	48
7.4. Định hướng phát triển không gian	49
7.4.1. Định hướng phát triển không gian tổng thể	49
7.4.2. Định hướng kiểm soát về kiến trúc cảnh quan	50
7.5. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật	51
7.5.1. Định hướng phát triển giao thông	51
7.5.2. Định hướng chuẩn bị kỹ thuật	51
7.5.3. Định hướng cấp nước	52
7.5.4. Định hướng cung cấp năng lượng	52
7.5.5. Định hướng hạ tầng viễn thông thụ động	52
7.5.6. Định hướng thoát nước và xử lý nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang	53
7.6. Đề xuất các dự án ưu tiên đầu tư và nguồn lực thực hiện	53
8. HỒ SƠ SẢN PHẨM, DỰ TOÁN KINH PHÍ, KẾ HOẠCH VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN	53
8.1. Danh mục và quy cách hồ sơ đồ án	53
8.2. Kinh phí thực hiện	54
8.3. Kế hoạch và tiến độ thực hiện	55
9. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	55

1. PHẦN MỞ ĐẦU

1.1. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch

Trong những năm qua việc thực hiện chủ động và tích cực hội nhập, kết nối với các nước trên thế giới bằng các hoạt động giao lưu hàng hoá, các hiệp định thương mại tự do, các nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài đã giúp thúc đẩy mạnh mẽ nền kinh tế của Việt Nam tuy nhiên để có thể đáp ứng được tốc độ phát triển kinh tế ngày càng cao của thế giới cũng như để đảm bảo việc hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng thì việc giao lưu hàng hoá, kết nối giữa các vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ) trong cả nước cũng như giữa các khu kinh tế (KKT) với nhau ngày càng phải chặt chẽ, thông suốt.

Hiện tại Việt Nam có 4 vùng kinh tế trọng điểm trong đó vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ (bao gồm 07 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh) đã được định hướng với mục tiêu cụ thể là tiếp tục giữ vững và phát huy hơn nữa vai trò là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa và khoa học kỹ thuật của cả nước; là tâm điểm hội tụ nguồn lực và nguyên khí quốc gia, hội nhập và giao thương với khu vực và quốc tế; thực sự trở thành hạt nhân phát triển của vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước. Đồng thời phát triển mạnh những lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế và xây dựng cơ chế, chính sách thuận lợi, thông thoáng, ổn định và phù hợp với đặc thù của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ để tạo điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư, thúc đẩy phát triển nhanh và bền vững, thực hiện sứ mệnh dẫn dắt, tác động lan tỏa đến các vùng khác trong cả nước. Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đang phải đối mặt với một số khó khăn, thách thức như: trình độ phát triển kinh tế còn chưa đồng đều giữa các địa phương trong vùng và thu ngân sách của một số địa phương còn chưa bền vững, phụ thuộc vào nguồn thu của một số dự án FDI quy mô lớn. Vậy nên đối với các tỉnh, thành phố còn chưa phát triển cần phải được đẩy mạnh tăng cường kết nối, giao với các trung tâm kinh tế lớn phía Bắc và với các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm cũng như cần phải xây dựng các khu kinh tế với chính sách, cơ chế đặc thù.

Hải Dương nằm ở vị trí trung tâm và có vai trò quan trọng trong vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ; có khả năng kết nối thuận lợi với hệ thống giao thông phát triển; có lợi thế tiềm năng, dư địa để phát triển với quỹ đất nông nghiệp còn tương đối lớn có thể bố trí các phát triển các KCN, KKT và nguồn lao động dồi dào (tổng dân số khoảng 2,1 triệu người, trong đó trên 60% trong độ tuổi lao động), lực lượng lao động của tỉnh thuộc loại trẻ, quy mô và chất lượng đào tạo lao động ngày càng được nâng cao. Đáng chú ý, đối với liên kết vùng, Hải Dương còn nằm trên trục liên kết đường sắt tốc độ cao Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng – tuyến giao thông hợp tác chiến lược giữa Việt Nam – Trung Quốc cùng với, đồng thời, Hải Dương nằm trong vùng bán kính 100km của thủ đô Hà Nội – một điểm nút quan trọng

trong chiến lược Vành đai – Con đường (BRI); chính 2 yếu tố liên hệ trọng yếu này sẽ thúc đẩy sự giao thương, trao đổi hàng hoá và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của địa phương và của quốc gia, tăng cường giao lưu giữa các nước lớn trong khu vực và trên thế giới.

Trong thời gian gần đây, tỉnh Hải Dương đã nhận được rất nhiều sự quan tâm, nghiên cứu, của các tập đoàn kinh tế lớn trong và ngoài nước cũng như việc Chính phủ đã ban hành Nghị định số 35/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 28/5/2022 quy định về quản lý Khu công nghiệp và Khu kinh tế, trong đó có quy định về việc phát triển, thành lập khu kinh tế chuyên biệt. Việc thành lập Khu kinh tế chuyên biệt tại Hải Dương có một ý nghĩa hết sức quan trọng bởi Khu kinh tế này được thành lập sẽ tạo động lực phát triển lớn và sự phát triển bứt phá cho tỉnh Hải Dương và vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc đó là:

(1) Tạo động lực tăng trưởng mới của Hải Dương, cũng như của Khu vực Đồng bằng sông Hồng và toàn miền Bắc trong tương lai.

(2) Hình thành một Khu kinh tế phát triển toàn diện và bền vững, trở thành hệ sinh thái công nghệ cao - Đô thị - Dịch vụ sinh thái hàng đầu Việt Nam với sự tích hợp chuỗi liên kết cung ứng sâu rộng, giá trị cao của Việt Nam và khu vực Đông Nam Á, phát triển quy mô lớn để đáp ứng toàn bộ chuỗi giá trị đổi mới và công nghệ cao.

(3) Hình thành một Khu kinh tế đổi mới, sáng tạo, đón đầu, thu hút luồng vốn đầu tư mới trong bối cảnh làn sóng dịch chuyển đầu tư FDI đang diễn ra mạnh mẽ. Khu kinh tế chuyên biệt được phát triển với mục đích bổ sung, cộng hưởng và hoàn thiện chuỗi giá trị công nghệ cao của các tỉnh, thành, khu vực lân cận với tầm nhìn dài hạn trở thành khu kinh tế Công nghệ cao kiểu mẫu của Việt Nam, cũng như trong khu vực.

Theo quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 1639/QĐ-TTg ngày 19/12/2023 đã định hướng các trụ cột phát triển chính, trong đó “Trụ cột chính 4: Xây dựng Hải Dương thành trung tâm công nghiệp động lực của vùng đồng bằng sông Hồng, gắn với khu kinh tế chuyên biệt, cụm công nghiệp hiện đại và lõi trung tâm đổi mới sáng tạo”. Theo đó, đã định hướng quy hoạch, phát triển “Khu kinh tế chuyên biệt tỉnh Hải Dương”, quy mô khoảng 5.300ha tại huyện Bình Giang và Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

Đồng thời theo quy hoạch vùng Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 04/5/2024 cũng xác định quy hoạch, phát triển Khu kinh tế chuyên biệt tại Hải Dương.

Việc quy hoạch, phát triển, hình thành sẽ tạo động lực kết nối kinh tế, trung tâm công nghiệp, đô thị, dịch vụ và đổi mới sáng tạo không chỉ cho nội tỉnh mà còn có sự liên kết với các thành phố lân cận. Hải Dương đã xác định khu kinh tế chuyên biệt sẽ phát triển các khu công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sinh thái, công nghiệp hỗ trợ; trung tâm logistics, trung tâm đổi mới sáng tạo cấp vùng; các khu phi thuế quan; đô thị - dịch vụ sinh thái hiện đại, cung cấp quỹ nhà ở cho công nhân, hỗ trợ công nghiệp. Khu kinh tế sẽ tích hợp chuỗi liên kết cung ứng sâu rộng, đáp ứng toàn bộ chuỗi giá trị đổi mới và công nghệ cao và tạo đô thị động lực mới thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Hải Dương nói riêng và vùng đồng bằng Sông Hồng nói chung.

Hiện nay, tỉnh Hải Dương đang tích cực tổ chức lập Đề án thành lập Khu kinh tế chuyên biệt để trình Chính phủ phê duyệt, làm cơ sở triển khai công việc liên quan.

Vì vậy, để cụ thể hóa quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng và quy hoạch tỉnh Hải Dương được duyệt, nhanh chóng nắm bắt cơ hội thu hút đầu tư và góp phần bứt phá chuyển đổi mô hình tăng trưởng xanh, chuyển đổi số của tỉnh Hải Dương nói riêng cũng như của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ nói chung, việc lập ***Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế chuyên biệt tỉnh Hải Dương đến năm 2050 (tỷ lệ 1/5000)*** là hết sức cần thiết và phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh, vùng, khu vực và quốc gia, đảm bảo sự đồng bộ với việc lập đề án thành lập của tỉnh.

1.2. Căn cứ pháp lý

1.2.1. Các cơ sở pháp lý

1.2.1.1. Các văn bản quy phạm pháp luật

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật quy hoạch đô thị; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/06/2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;

1.2.1.2. Các văn kiện của Đảng

- Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

1.2.1.3. Nghị quyết, Nghị định, Quyết định, Thông tư của Chính phủ và các Bộ, Ngành

- Nghị quyết số 14/NQ-CP ngày 08/02/2023 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/05/2019 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/08/2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

- Thông tư số 15/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật;

- Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng V/v hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị.

1.2.1.4. Các văn bản chỉ đạo của tỉnh Hải Dương

- Nghị quyết số 27-NQ/TU ngày 27/02/2023 của Tỉnh ủy Hải Dương về thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

1.2.1.5. Các văn bản liên quan đến quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế chuyên biệt

- Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 04/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1639/QĐ-TTg ngày 19/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định 3815/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 của UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

- Quyết định 1582/QĐ-UBND ngày 28/6/2024 của UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Thông báo số 140/TB-UBND ngày 03/6/2024 của UBND tỉnh; Thông báo số 203/TB-UBND ngày 18/6/2024 của UBND tỉnh Hải Dương;

- Quyết định số 1698/QĐ-UBND ngày 15/7/2024 của UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt đề cương và dự toán kinh phí xây dựng Đề án thành lập Khu kinh tế chuyên biệt tỉnh Hải Dương.

1.3. Phạm vi, quy mô và ranh giới lập quy hoạch

Khu kinh tế chuyên biệt tỉnh Hải Dương có vị trí nằm tại lõi trung tâm vùng động lực công nghiệp, trên địa bàn 2 huyện Thanh Miện và Bình Giang, phía Tây tỉnh Hải Dương (phía Nam cao tốc Hà Nội – Hải Phòng). Giới hạn các cực như sau:

- Phía Bắc giáp cao tốc Hà Nội – Hải Phòng;
- Phía Nam giáp các xã Cao Thắng, Tứ Cường, huyện Thanh Miện;
- Phía Đông giáp huyện Gia Lộc;
- Phía Tây giáp huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

Quy mô nghiên cứu lập quy hoạch khoảng 5.300ha, trong đó:

- Diện tích thuộc huyện Bình Giang khoảng 1.933ha trên địa bàn 8 xã (Tân Hồng, Bình Minh, Thái Học, Nhân Quyền, Cổ Bì, Thái Dương, Thái Hoà, Bình Xuyên);

- Diện tích thuộc huyện Thanh Miện khoảng 3.367ha trên địa bàn 10 xã (Thanh Tùng, Phạm Kha, Đoàn Tùng, Hồng Quang, Ngô Quyền, Tân Trào, Đoàn Kết, Lê Hồng, Lam Sơn, TT. Thanh Miện).

1.4. Thời hạn lập quy hoạch

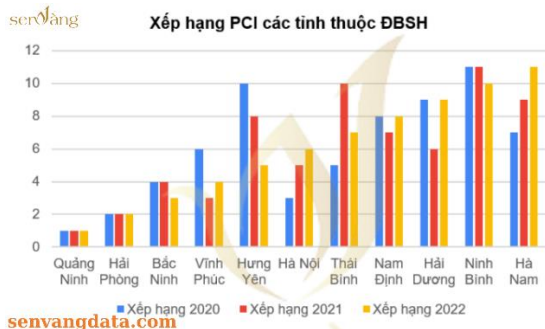
- Giai đoạn ngắn hạn: từ nay đến năm 2030.
- Giai đoạn dài hạn: từ năm 2030 đến năm 2050.

2. TỔNG QUAN VỀ HIỆN TRẠNG CÁC KHU KINH TẾ

2.1. Bối cảnh vùng đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

Vùng đồng bằng sông Hồng bao gồm 11 tỉnh, thành phố (TP. Hà Nội, TP Hải Phòng, các tỉnh Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương, Quảng Ninh, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam và Ninh Bình) là địa bàn chiến lược quan trọng, động lực phát triển hàng đầu, có vai trò dẫn dắt nền kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng của đất nước. Với trung tâm đầu não về chính trị - kinh tế - xã hội, khoa học – kỹ thuật của cả nước – Hà Nội và các trung tâm kinh tế lớn – Hải Phòng, Quảng Ninh, tạo thành vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, khu vực này đang giữ vị trí quan trọng tạo ra những đột phá phát triển mạnh mẽ, bền vững của Việt Nam.

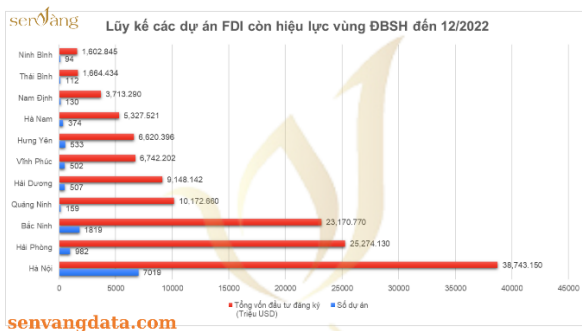
Năm 2023, tốc độ tăng trưởng của vùng ghi nhận đạt 6,28%, quy mô kinh tế giá hiện hành đạt hơn 3.100 tỷ đồng, chiếm gần 30,1% GDP cả nước. Đáng chú ý, thu hút đầu tư nước ngoài lớn nhất nước ước đạt 17,382 tỷ USD, trong đó 5/11 địa phương trong vùng thuộc nhóm 10 địa phương dẫn đầu cả nước; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt hơn 720 nghìn tỷ đồng, đứng đầu cả nước. Cơ cấu kinh tế GRDP của vùng tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực; trong đó, công nghiệp - xây dựng, dịch vụ vẫn chiếm tỷ trọng lớn, trở thành động lực và đầu tàu tăng trưởng kinh tế của toàn vùng.



Chỉ số PCI (chỉ số cạnh tranh)



Chỉ số GRDP



Thống kê các dự án FDI còn hiệu lực

TỈNH	SỐ VỚI ĐBSH	SỐ VỚI CẢ NƯỚC
Quảng Ninh	1	1
Hà Nội	2	4
Hải Phòng	3	7
Bắc Ninh	4	8
Vĩnh Phúc	5	15
Hà Nam	6	17
Thái Bình	7	18
Hải Dương	8	20
Ninh Bình	9	37
Nam Định	10	44
Hưng Yên	11	51

Chỉ số cơ sở hạ tầng

Hình 2-1. Một số các chỉ số kinh tế quan trọng của vùng đồng bằng sông Hồng

Nhiều dự án quan trọng, liên kết vùng đang được triển khai tích cực như: dự án Vành đai 4 – vùng Thủ đô Hà Nội, dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt đô thị tại Hà Nội, đường cao tốc Ninh Bình – Hải Phòng,... sẽ góp phần cho sự phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn tới.

Hải Dương có vị trí nằm trung tâm vùng đồng bằng sông Hồng cũng như trọng tâm tam giác kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, điều này có nghĩa địa phương cần tận dụng các lợi thế sẵn có để khai thác tiềm năng và cơ hội để cùng đồng hành, phát triển, cạnh tranh với các địa phương khác trong vùng. Để đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong tương lai, Hải Dương cần một động lực mang tính đột phá để phát triển nhanh, bền vững, và Khu kinh tế chuyên biệt được hình thành nhằm thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước, đóng góp cho sự chuyển dịch kinh tế của tỉnh.

2.2. Hiện trạng phát triển các khu kinh tế

2.2.1. Những đóng góp cho nền kinh tế nước nhà

Tính đến thời điểm hiện nay, cả nước có 19 khu kinh tế ven biển (KKTVB) và 28 khu kinh tế cửa khẩu (KKTCK). Nhờ những chính sách, cơ chế đặc thù, cơ sở hạ tầng được đầu tư đồng bộ và môi trường kinh doanh thuận lợi, các khu kinh tế đang đóng góp giá trị rất lớn cho nền kinh tế Việt Nam.

Đóng góp đầu tiên phải kể đến là thu hút vốn FDI từ nước ngoài. Các khu kinh tế, khu công nghiệp đã thu hút được hơn 10.000 dự án trong nước và gần 11.000 dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư đăng ký tương ứng khoảng 340 tỷ USD (trong đó tổng vốn đầu tư FDI là khoảng 230 tỷ USD). Những năm gần đây, trung bình hàng năm, vốn FDI trong khu công nghiệp, khu kinh tế chiếm khoảng 35-40% tổng vốn FDI đăng ký tăng thêm của cả nước. Khu kinh tế đã và đang thực sự trở thành các khu vực trọng điểm thu hút các nguồn vốn đầu tư và dự án lớn trong và ngoài nước, hiện là điểm đến của nhiều tập đoàn hàng đầu trên thế giới. Điều này không chỉ giúp tăng trưởng GDP mà còn tạo ra hàng triệu việc làm cho người lao động, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống cho người dân.

Ngoài ra, các khu kinh tế đã thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Việc hình thành các khu kinh tế đã giúp hình thành các ngành công nghiệp mới, từ sản xuất, chế biến đến công nghệ thông tin, dịch vụ logistics. Đặc biệt, trong thời đại 4.0, khu kinh tế đi đầu trong áp dụng đổi mới công nghệ để tăng năng suất lao động, chất lượng công việc, giúp Việt Nam từng bước tiếp cận nền kinh tế hiện đại.

Bên cạnh đó, các khu kinh tế cũng tạo ra môi trường kinh doanh năng động, kích thích tinh thần khởi nghiệp, sáng tạo cho các doanh nghiệp. Với sự hỗ trợ từ chính phủ và các tổ chức, nhiều doanh nghiệp mới đã ra đời, đóng góp vào sự đa dạng hóa nền kinh tế. Điều này không chỉ tạo ra nhiều cơ hội việc làm mà còn thúc đẩy sự phát triển bền vững.

Các khu kinh tế còn đem đến những tác động tích cực về phát triển hạ tầng. Việc xây dựng, thành lập các khu kinh tế thường đi đôi với đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật (giao thông, cấp điện, cấp thoát nước...) và các dịch vụ công cộng tiện ích khác. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật cũng như hạ tầng xã hội trên phục vụ cho các doanh nghiệp trong khu vực cũng như người dân sống trong và xung quanh phạm vi khu kinh tế, góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương.

Như vậy, trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng, các khu kinh tế đã và đang đóng góp không nhỏ trong sự tăng trưởng của Việt Nam. Việc tiếp tục hoàn thiện và phát triển các mô hình kinh tế sẽ là yếu tố then chốt giúp đất nước đạt được các mục tiêu phát triển bền vững trong tương lai.

2.2.2. Hiện trạng các khu kinh tế xung quanh vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

Các khu kinh tế phía Bắc đang có sự tăng trưởng mạnh mẽ trong những năm gần đây, hỗ trợ cho các hoạt động kinh tế diễn ra tại các trung tâm lớn thuộc vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Nổi bật có thể kể đến như các khu kinh tế ven biển trực thuộc các tỉnh Quảng Ninh, Hải Phòng:

- Khu kinh tế Vân Đồn đã có 64 dự án đăng ký đầu tư sử dụng vốn ngoài ngân sách, với tổng nguồn vốn 62.900 tỷ đồng (trong đó có 61 dự án vốn đầu tư trong nước, với số vốn đăng ký 62.683 tỷ đồng, 3 dự án FDI với số vốn 226 tỷ đồng). Từ đây đến năm 2040, Vân Đồn được định hướng trở thành khu kinh tế biển đa ngành, đa lĩnh vực, trung tâm công nghiệp giải trí có casino, du lịch biển - đảo cao cấp, dịch vụ tổng hợp; là đô thị đồng bộ về hạ tầng, xanh, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu gắn với bảo tồn địa hình, cảnh quan, bản sắc riêng, khai thác tốt, hiệu quả lợi thế riêng biệt về vị trí địa lý, môi trường tự nhiên.

- Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải được đánh giá là khu kinh tế ven biển thành công nhất Việt Nam hiện nay. KKT thu hút đầu tư đạt hơn 19,7 tỷ USD với hơn 300 dự án trong nước và nước ngoài. Tính đến hết năm 2023, hiệu quả thu hút vốn đầu tư của KKT Đình Vũ - Cát Hải đạt 1,81 triệu USD/ha, cao nhất cả nước. KKT này đạt hiệu suất thu ngân sách đứng đầu, có tỷ lệ đóng góp ngân sách nhà nước từ khi thành lập đạt 11,82%. Đồng thời, KKT cũng thu hút lực lượng lao động lớn nhất (hơn 185.000 người), với mức thu nhập cao nhất (trung bình 11,5 triệu đồng/người/tháng).

Các khu kinh tế cửa khẩu lân cận cũng đang nắm giữ các vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế của các địa phương và là cửa ngõ giao thương của vùng kinh tế trọng điểm với Trung Quốc – đầu tàu kinh tế lớn của thế giới như khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng – Lạng Sơn, Móng Cái, Hoàng Mô – Đồng Văn.

Thời gian tới, bên cạnh các khu kinh tế hiện hữu, sẽ có thêm 3 khu kinh tế mới (khu kinh tế Ninh Cơ, khu kinh tế ven biển Thái Bình, khu kinh tế Nam Hải Phòng), cùng với mạng lưới hạ tầng giao thông liên kết vùng đồng bộ hiện đại tạo ra chuỗi liên kết cung ứng hàng hoá giá trị lớn, nâng cao giá trị kinh tế và vị thế của vùng trong cả nước.

2.3. Tiềm năng kinh tế Hải Dương

Tăng trưởng kinh tế Hải Dương năm 2023 ước đạt 8,16%, trong đó: nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,08%; công nghiệp tăng 9,21%; xây dựng tăng 7,66%; dịch vụ tăng 7,39%; thuế sản phẩm tăng 9,53%. Quy mô kinh tế của tỉnh ước đạt 184.123 tỷ đồng, GRDP bình quân đầu người của tỉnh ước đạt 94,1 triệu đồng/người.

	Quy mô GRDP (Tỷ đồng)	Cơ cấu GRDP (%)	Tốc độ phát triển so với CK (%)	Đóng góp vào mức tăng trưởng chung (điểm%)
TỔNG CỘNG	184.123	100,0	8,16	8,16
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	16.052	8,7	4,08	0,41
Công nghiệp - Xây dựng	102.559	55,7	9,06	4,94
- Công nghiệp	93.993	51,0	9,21	4,55
- Xây dựng	8.566	4,7	7,66	0,39
Dịch vụ	49.562	26,9	7,39	1,97
Thuế và trợ cấp sản phẩm	15.951	8,7	9,53	0,83

Hình 2-2. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2023

Cơ cấu kinh tế chuyên dịch tích cực theo hướng khu vực 1 tiếp tục giảm, khu vực 2 tăng; tỷ trọng khu vực 3 có xu hướng giảm, điều này cho thấy tỉnh vẫn đang trong giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hoá, kinh tế, dịch vụ vẫn còn nhiều dư địa để phát triển trong thời gian tới.

	Đơn vị tính: %		
	2021	2022	2023
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	9,4	9,0	8,7
Công nghiệp, xây dựng	54,2	56,0	55,7
Tr.đó: Công nghiệp	49,6	51,3	51,0
Dịch vụ	27,3	26,4	26,9
Thuế và trợ cấp sản phẩm	9,0	8,7	8,7

Hình 2-3. Cơ cấu phân theo ngành kinh tế trên địa bàn tỉnh Hải Dương

Tăng trưởng của tỉnh chủ yếu dựa vào khu vực vốn đầu tư nước ngoài, toàn tỉnh có hơn 530 dự án FDI từ 27 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó trong KCN có 284 dự án, ngoài KCN có 250 dự án, với tổng vốn đăng ký 10,141 tỷ USD. Các dự án FDI đầu tư trong KCN chủ yếu đến từ các tập đoàn lớn của Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc (Đài Loan, Hồng Kông), Anh,... với công nghệ sản xuất tiên tiến, hiện đại, ít gây ô nhiễm môi trường.

Với 20 KCN và 3 KCN mở rộng (trong đó 11 KCN đã đi vào hoạt động, đạt tỷ lệ lấp đầy 84%), 58 CCN (trong đó 32 CCN đã đi vào hoạt động, đạt tỷ lệ lấp đầy 80%), Hải Dương sở hữu nguồn cung lớn và sẵn sàng cho các dự án đầu tư với quy mô đa

dạng. Hơn nữa, nguồn quỹ đất công nghiệp ở tỉnh vẫn dồi dào, định hướng giai đoạn 2021-2030 khoảng 10.000ha, đến năm 2050 khoảng 18.000ha (bao gồm KCN, CCN và bổ sung quỹ đất công nghiệp trong khu kinh tế chuyên biệt) giúp cho tỉnh có thể phát triển công nghiệp theo đúng định hướng “Công nghiệp – Hiện đại hoá” trong tương lai.

Đáng chú ý, với việc định hướng quy hoạch Khu kinh tế chuyên biệt tỉnh Hải Dương quy mô 5.300ha tại 2 huyện Bình Giang, Thanh Miện, giáp với cao tốc Hà Nội – Hải Phòng sẽ trở thành “cú hích” quan trọng trong thu hút đầu tư, đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế cho tỉnh.

3. KHÁI QUÁT HIỆN TRẠNG KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH

3.1. Vị trí và mối liên hệ vùng

Khu kinh tế chuyên biệt nằm trên địa bàn 2 huyện Bình Giang và Thanh Miện, phía Tây tỉnh Hải Dương, cách thành phố Hải Dương khoảng 20km về phía Đông Bắc. Đặc biệt, khu kinh tế có tuyến đường tỉnh ĐT.392 theo hướng Bắc Nam – được đánh giá là trục phát triển đô thị phía Tây của tỉnh Hải Dương, kết nối các đô thị hiện hữu (TT. Kê Sặt, TT. Thanh Miện) và các đô thị mới sẽ hình thành trong tương lai của hai huyện Bình Giang và Thanh Miện (đô thị Đoàn Tùng – Thanh Tùng). Đây sẽ là tiền đề quan trọng để liên kết khu kinh tế và các khu vực phát triển đô thị và hỗ trợ lẫn nhau, tạo ra sự phát triển mang tính tương hỗ cho vùng động lực phía Tây tỉnh Hải Dương.

Khu kinh tế chuyên biệt kết nối thuận tiện với thủ đô Hà Nội và các điểm nút giao thông đường bộ, đường biển, đường hàng không quan trọng của vùng, dễ dàng vận chuyển, giao thương hàng hoá như: Cảng hàng không quốc tế Nội Bài (khoảng 80km), cảng hàng không quốc tế Vân Đồn (khoảng 160km), cảng Hải Phòng (khoảng 80km).

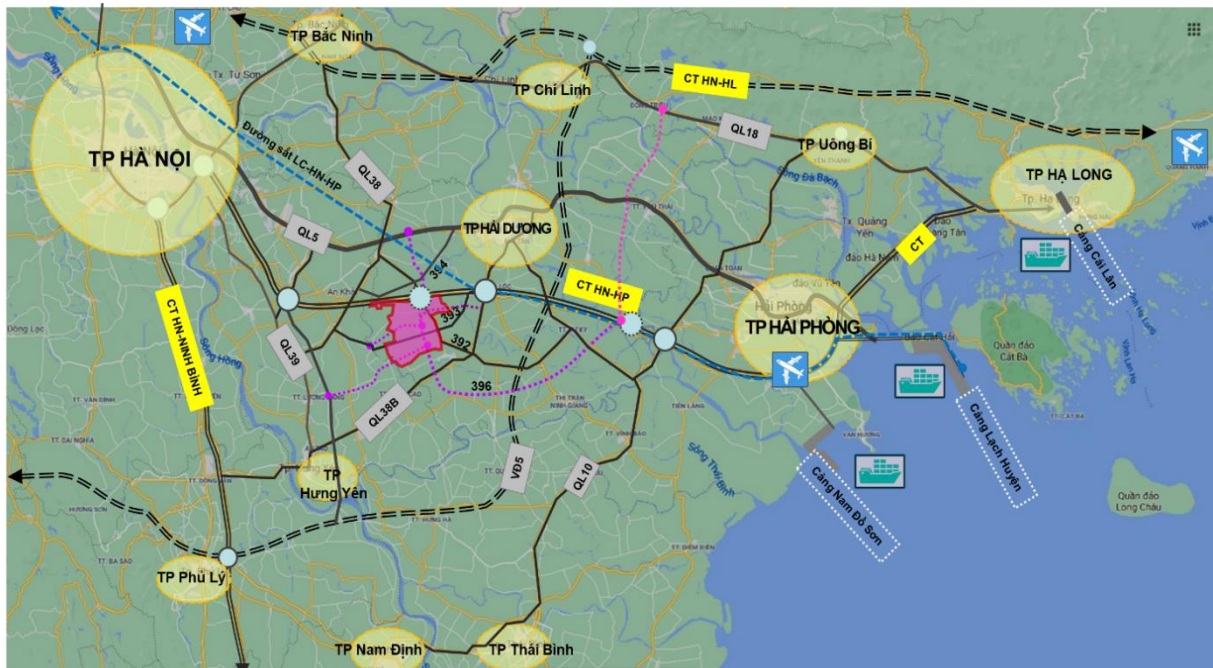
- Khu kinh tế chuyên biệt nằm sát nút giao cao tốc Hà Nội – Hải Phòng với ĐT.392, từ đây hàng hoá dễ dàng tiếp cận với các cụm cảng tại Hải Phòng, đặc biệt là cảng nước sâu Lạch Huyện – cảng nước sâu lớn nhất miền Bắc với năng lực tiếp nhận tàu từ 50 nghìn đến 100 nghìn tấn;

- Khu vực nghiên cứu nằm trong phạm vi hoạt động các sân bay quốc tế trọng điểm khu vực miền Bắc: sân bay quốc tế Nội Bài, sân bay quốc tế Vân Đồn, sân bay quốc tế Cát Bi. Trong tương lai, dự kiến xây dựng thêm sân bay thứ 2 vùng Thủ đô và sân bay quốc tế tại huyện Tiên Lãng, Hải Phòng. Như vậy, từ đây đến năm 2050, xung quanh khu kinh tế chuyên biệt có khoảng 4-5 sân bay và chỉ mất khoảng 1-2 tiếng di chuyển.

- Đối với các đầu mối giao thông đường sắt, việc nâng cấp ga Cao Xá (huyện Cẩm Giàng) thành ga liên vận quốc tế, tham gia khai thác 2 tuyến vận tải Cao Xá – Yên Viên (Hà Nội) – Kép (Bắc Giang) – Đồng Đăng (Lạng Sơn) – Bằng Tường

(Quảng Tây, Trung Quốc) và Cao Xá – Lào Cai – Sơn Yêu (Vân Nam, Trung Quốc), cùng với việc Hải Dương quy hoạch tuyến đường sắt tốc độ cao Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng chạy qua (xây dựng 2 ga đường sắt Bình Giang và Tứ Kỳ - chịu trách nhiệm vận chuyển hành khách và hàng hoá), hàng hoá từ Khu kinh tế chuyên biệt sẽ chỉ mất khoảng 4 tiếng để nhập cảnh trực tiếp vào Trung Quốc.

Với vị trí nằm trong địa phận tỉnh Hải Dương, khu kinh tế chuyên biệt có vị trí chiến lược trên hành lang kinh tế nội địa Lạng Sơn – Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh và Lào Cai - Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh. Hai hành lang kết nối các trung tâm kinh tế lớn, các cửa ngõ quốc tế, và đã phát huy mạnh mẽ chuỗi liên kết vùng, đẩy mạnh các hoạt động sản xuất, thương mại, xuất nhập khẩu sang một trong các thị trường quốc tế lớn nhất thế giới – Trung Quốc. Đồng thời, hai hành lang kinh tế góp phần quan trọng cho hoạt động du lịch của các địa phương trên tuyến, phát triển hệ thống đô thị, các khu công nghiệp tập trung, các trung tâm dịch vụ quan trọng của cả nước.

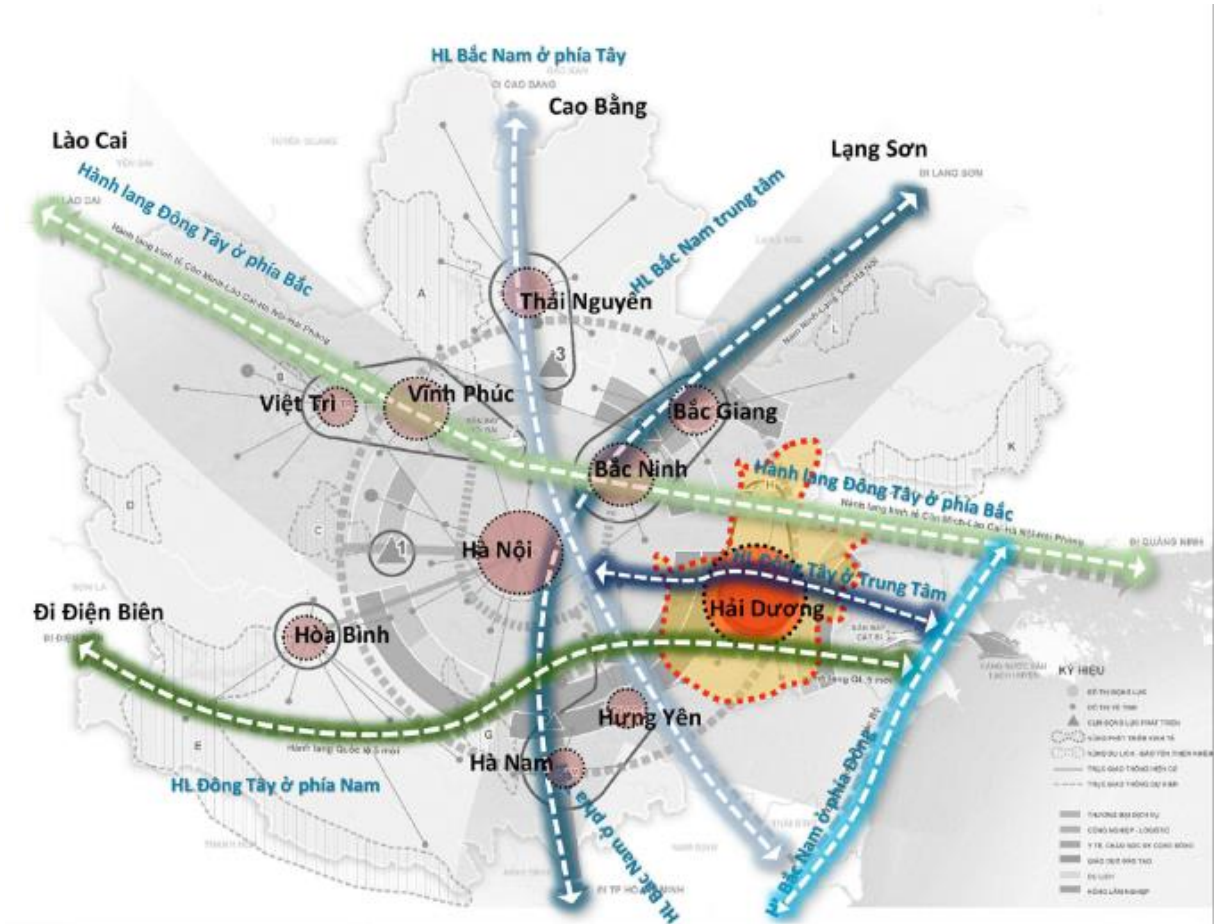


Hình 3-1. Vị trí của khu kinh tế chuyên biệt tỉnh Hải Dương với khả năng kết nối giao thông liên vùng

Khu kinh tế chuyên biệt nằm trọng tâm của tam giác kinh tế miền Bắc, kết nối trực tiếp với các trung tâm kinh tế lớn Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh nhờ cao tốc Hà Nội – Hải Phòng.

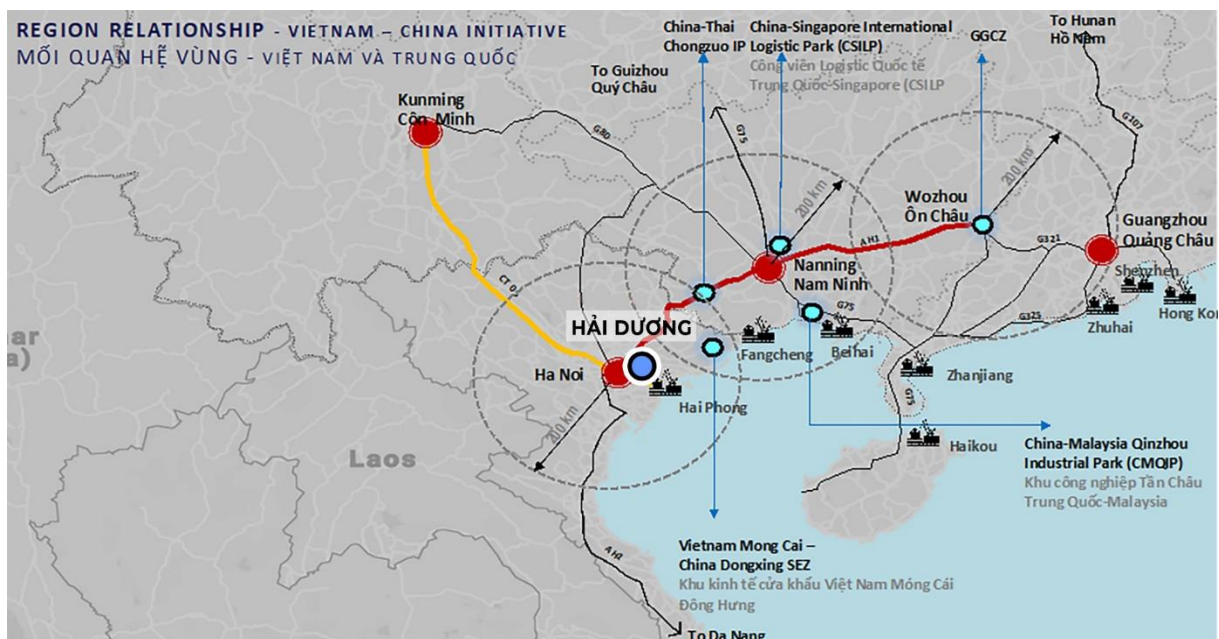
Trong bán kính 100km, khu kinh tế chuyên biệt có thể dễ dàng kết nối đến các địa phương lân cận, chẳng hạn như: các trung tâm công nghiệp lớn Bắc Ninh, Bắc Giang, Thái Nguyên, các vùng sản xuất nông nghiệp trù phú Hưng Yên, Thái Bình, Nam Định, các cửa ngõ ra thị trường quốc tế Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hải Phòng,...

Ngoài ra, với mạng lưới giao thông liên vùng thuận lợi, khu kinh tế chuyên biệt thuộc phạm vi các khu kinh tế trọng điểm miền Bắc, đã và đang thu hút đầu tư và từng bước phát triển mạnh mẽ: khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng – Lạng Sơn (Lạng Sơn); khu kinh tế ven biển Đình Vũ – Cát Hải (Hải Phòng); khu kinh tế ven biển Vân Đồn, khu kinh tế ven biển Quảng Yên, khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái (Quảng Ninh).



Hình 3-2. Vị trí tỉnh Hải Dương (bao gồm khu kinh tế chuyên biệt) trong mối quan hệ với vùng thủ đô Hà Nội

Trong môi quan hệ quốc tế, khu kinh tế chuyên biệt nằm trong môi quan hệ hợp tác chính trị - kinh tế - xã hội giữa Việt Nam và Trung Quốc. Cụ thể, khu kinh tế nằm trên hành lang giao thương quốc tế Côn Minh – Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng, Nam Ninh – Bằng Tường – Lạng Sơn – Hà Nội – Hải Phòng và nằm tiệm cận với vành đai kinh tế ven biển Vịnh Bắc Bộ. Với những liên kết trên, các địa phương nằm trên các tuyến hành lang và vành đai sẽ được hưởng lợi thu hút đầu tư, sản xuất, trao đổi, giao thương hàng hoá giữa nước ta và các quốc gia khác trong khu vực và trên thế giới. Khu kinh tế chuyên biệt sẽ có nhiều cơ hội để thu hút đầu tư từ nước ngoài, là khu vực sản xuất, lưu trữ, trung chuyển của các địa phương khác đưa đến các cảng biển, cửa khẩu tại Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hải Phòng để đem sản phẩm của nước ta đưa ra thị trường thế giới.



Hình 3-3. Vị trí Khu kinh tế chuyên biệt trong mối quan hệ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc

3.2. Điều kiện tự nhiên

3.2.1. Địa hình, địa mạo

Khu vực nghiên cứu lập quy hoạch thuộc vùng đồng bằng sông Hồng, đất đai tương đối bằng phẳng, phì nhiêu, chủ yếu bị chia cắt bởi hệ thống sông ngòi, kênh mương và đường giao thông. Độ dốc tương đối của địa hình trên khu vực này theo hướng từ Đông Bắc xuống Tây Nam, độ cao trung bình +1,6 m đến +2,6 m.

3.2.2. Khí hậu

Khu vực nghiên cứu lập quy hoạch nằm trong tỉnh Hải Dương có khí hậu mang những nét chung nhất của khí hậu miền Bắc Việt Nam: nhiệt đới ẩm, gió mùa, có mùa đông lạnh điển hình.

Nhiệt độ trung bình hàng năm là 24,3°C, tổng nhiệt độ hoạt động cả năm là 8.500°C. Độ ẩm tương đối trung bình năm dao động từ 80 đến 90%. Lượng mưa trung bình năm từ 1.300 – 1.700 mm, ít hơn một chút so với các tỉnh khác ở Đồng bằng sông Hồng. Vùng đồi núi thấp ít mưa, lượng mưa trung bình năm 1.400 – 1.500 mm. Đây là vùng khuất gió mùa Đông Bắc bởi cánh cung Đông Triều. Khu vực mưa nhiều là vùng đồng bằng, lượng mưa trung bình năm vượt 1600mm.

Khí hậu có hai mùa rõ rệt: mùa đông gió lạnh, khô hanh kéo dài tới 4-5 tháng (từ tháng 11 đến tháng 4). Đây là thời kì tương đối lạnh (tháng 1: 16,1°C), ít mưa (20mm) và độ ẩm đạt 81%, thích hợp cho việc làm ải, cải tạo đất, phát triển cây rau màu thực phẩm vụ đông. Mùa hạ từ tháng 5 đến tháng 10, nóng ẩm, mưa nhiều (tập trung vào các tháng 7, 8, 9), có những ngày lượng mưa đạt tới 200-300mm, thậm chí vượt 400mm, gây ngập lụt ở vùng đồng bằng và xói mòn, rửa trôi mạnh ở vùng đồi núi thấp.

3.2.3. Địa chất

Đất đai khu vực được hình thành do sự bồi đắp phù sa của hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình. Tuy vậy, tính chất đất đai cũng như địa hình, địa mạo đa số vẫn mang đặc tính điển hình của đất phù sa sông Thái Bình (phần phía Tây Nam có sự pha trộn giữa phù sa sông Hồng và sông Thái Bình).

3.2.4. Thủy văn

Trên khu vực quy hoạch KKT chuyên biệt không có con sông lớn nào trực tiếp chảy qua. Tuy nhiên, do tiếp giáp sông Cửu An và sông Bắc Hưng Hải, thủy văn khu vực này chịu ảnh hưởng trực tiếp của thủy lưu các con sông này. Đây là các nhánh sông có nguồn gốc từ hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình. Với hệ thống sông như trên đảm bảo nguồn cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt, đồng thời bồi đắp phù sa hàng năm.

Ngoài ra, trong KKT còn có hệ thống ao, đầm, kênh lớn nhỏ, đảm bảo việc tưới tiêu cho diện tích đất canh tác, sản xuất nông nghiệp, điều tiết nguồn nước và nuôi trồng thủy sản với năng suất cao.

3.2.5. Tài nguyên thiên nhiên

3.2.5.1. Tài nguyên khoáng sản

Trong ranh giới khu vực nghiên cứu lập quy hoạch không có các loại khoáng sản kim loại, nhiên liệu.

3.2.5.2. Tài nguyên nước

Tài nguyên nước bao gồm nguồn nước mặt và nước ngầm. Khu vực quy hoạch có thể tiếp cận nguồn nước mặt tương đối dồi dào bao gồm các sông chính như: phía đông là sông Bắc Hưng Hải, phía tây là sông Cửu An và các sông trên thuộc hệ thống thủy nông Bắc Hưng Hải. Ngoài ra còn có hệ thống kênh mương nhân tạo không những cung cấp đủ nước cho sinh hoạt cho nhân dân mà còn phục vụ tốt công tác tưới và tiêu trong sản xuất nông nghiệp.

Tài nguyên nước ngầm trong khu vực nghiên cứu khá dồi dào, chất lượng nước tương đối tốt, chủ yếu ở tầng chứa nước lỗ hổng Plutooxen có hàm lượng Cl < 200mg/l. Tầng khai thác phổ biến ở độ sâu từ 40- 120 m, có thể khai thác phục vụ sản xuất và sinh hoạt. Về mùa khô nước ngầm có ở độ sâu 10-15m, mùa mưa nước ngầm có ở độ sâu chỉ 3-5 m. Hàm lượng sắt và mangan trong nước cao.

3.2.5.3. Tài nguyên đất

Đất đai khu vực nghiên cứu được hình thành mang điển hình của đất phù sa do phù sa của hệ thống sông Thái Bình và sông Hồng bồi đắp. Chất đất phù sa màu mỡ đã tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển nông nghiệp. Đây là khu vực có năng suất nông nghiệp cao nhất tỉnh. Cấu trúc địa tầng theo từng khu vực theo mô tả như sau:

Bảng 3-1. Cấu trúc địa tầng theo từng khu vực tại Bình Giang, Thanh Miện

TT	Hệ tầng	Độ dày (m)	Thành phần đất và khu vực phân bố
1	Hệ tầng Tiên Hưng	> 129	Phân bố rộng khắp ở vùng đồng bằng của huyện, chỉ phát hiện qua các lỗ khoan sâu. Thành phần gồm cát kết, bột kết xen cuội kết gắn kết yếu. Đây là tầng chứa nước ngầm rất lớn
2	Hệ tầng Vĩnh Bảo	> 220	Phân bố khá rộng khắp vùng đồng bằng của khu nghiên cứu, chỉ phát hiện qua các lỗ khoan sâu. Thành phần gồm cuội kết xen cát kết gắn kết yếu. Đây là tầng lưu thông và chứa nước ngầm có triển vọng nhất trên địa bàn tỉnh.
3	Hệ tầng Lệ Chi	> 37	Phân bố ở vùng đồng bằng khu nghiên cứu, chỉ phát hiện qua các lỗ khoan sâu. Thành phần gồm cuội, sỏi, cát, sét.
4	Hệ tầng Hà Nội	> 85	Phân bố ở vùng đồng bằng của khu nghiên cứu, chỉ phát hiện qua các lỗ khoan sâu. Thành phần gồm cuội, sỏi, sạn, cát. Đây là tầng có nguồn nước ngầm lớn
5	Hệ tầng Hải Hưng	2-34m	Thành phần gồm sét, cát bột. Đây là tầng có chứa vật liệu xây dựng.
6	Hệ tầng Thái Bình	từ 0.5 - 7	phân bố ở hầu hết ven các sông, chủ yếu là phần ngoài đê. Thành phần gồm cát, sét, bột xen cát

3.2.6. Tài nguyên nhân văn và du lịch

KKT chuyên biệt nằm trên hai huyện Bình Giang và Thanh Miện – hai huyện có nhiều di tích lịch sử văn hoá, cảnh quan thiên nhiên hấp dẫn với những cánh đồng lúa tốt tươi, môi trường tự nhiên trong lành. Làng quê trù phú với những nét đặc trưng của làng quê vùng Đồng Bằng Bắc Bộ. Người dân nơi đây đã xây dựng lên một nền văn hoá truyền thống mang đậm bản sắc dân tộc. Hàng năm, có nhiều lễ hội dân gian được tổ chức.

Tuy nhiên, khu vực các xã trực thuộc phạm vi dự kiến thành lập KKT chuyên biệt tỉnh Hải Dương không có các tài nguyên du lịch lớn, chỉ có 11 di tích lịch sử trong đó có 5 di tích cấp quốc gia và 6 di tích cấp tỉnh.

Bảng 3-2. Bảng tổng hợp các di tích lịch sử trên địa bàn dự kiến thành lập khu kinh tế

TT	Tên di tích	Địa điểm	Cấp
I	Huyện Bình Giang		
1	Miếu Đan Loan	xã Nhân Quyền	Di tích cấp quốc gia
2	Mộ danh nhân Phạm Đình Hồ và Lầu bình thơ	xã Nhân Quyền	
3	Đình Bùi Xá	xã Nhân Quyền	
II	Huyện Thanh Miện		
1	Chùa Nhữ Xá	Thôn An Bình, Hồng Quang	Di tích cấp

2	Đình Đào Lâm	Thôn Đào Lâm, Đoàn Tùng	quốc gia
3	Miếu Thọ Trương	Xã Lam Sơn	Di tích cấp tỉnh
4	Chùa Thọ Trương	xã Lam Sơn	
5	Đình Thọ Xuyên	Xã lam Sơn	
6	Đình - chùa Quốc Tuấn	xã Lê Hồng	
7	Đình La Xá	Xã Thanh Tùng	
8	Đình Phạm Lý	Xã Ngô Quyền	

Ngoài ra, trên địa bàn còn có 03 giáo xứ Thánh Mathew thuộc xã Bình Xuyên, huyện Bình Giang, giáo xứ Thúy Lâm thuộc xã Đoàn Tùng, huyện Thanh Miện; 02 họ Đạo gồm họ Phú Thứ thuộc xã Cổ Bi, huyện Bình Giang và họ Đỗ thuộc xã Đoàn Tùng, huyện Thanh Miện. Tất cả đều chịu sự quản nhiệm của toà giám mục Hải Phòng.

3.3. Hiện trạng kinh tế - xã hội

3.3.1. Hiện trạng phát triển kinh tế

3.3.1.1. Những chỉ tiêu kinh tế nổi bật

- Huyện Bình Giang: Năm 2023, giá trị sản xuất các ngành tăng, trong đó: nông nghiệp, thủy sản tăng 2,2% đạt 1.1216 tỷ đồng; công nghiệp – xây dựng tăng 15,8% đạt 5.582 tỷ đồng; thương mại – dịch vụ tăng 13,3% đạt 4.003 tỷ đồng. Thu nhập bình quân đầu người đạt 67 triệu đồng/người/năm.

- Huyện Thanh Miện: năm 2023, giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, thủy sản trên địa bàn huyện đạt 1.626 tỷ đồng; ngành dịch vụ - thương mại đạt khoảng 2.990 tỷ đồng; công nghiệp xây dựng đạt 6.078 tỷ đồng. Xét chung cho giai đoạn 2021-2023, tốc độ tăng trưởng bình quân của ngành công nghiệp – xây dựng đạt 22,5%/năm, giá trị sản xuất nông nghiệp thủy sản đạt 1.560 tỷ đồng, tăng 3,8%/năm.

3.3.1.2. Cơ cấu kinh tế

Cả hai huyện Bình Giang và Thanh Miện đã có những bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế rõ rệt, với sự tăng trưởng mạnh mẽ trong các ngành công nghiệp, xây dựng, thương mại và dịch vụ. Bình Giang đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và có cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, trong khi Thanh Miện cũng chứng kiến sự gia tăng đáng kể trong giá trị sản xuất của các ngành kinh tế.

3.3.1.3. Về khu, cụm công nghiệp

Bình Giang và Thanh Miện đều chú trọng phát triển. Thanh Miện có kế hoạch phát triển thêm các khu công nghiệp mới, trong khi Bình Giang đã có nhiều cụm công nghiệp hoạt động hiệu quả. Đến nay, trên địa bàn hai huyện có 10 CCN, trong đó huyện Bình Giang có 04 cụm công nghiệp đang hoạt động với diện tích khoảng 162,71

ha, tạo ra hơn 10.000 việc làm và sắp triển khai thêm 2 KCN, 2 CCN¹; huyện Thanh Miện có 06 CCN² được thành lập với tổng diện tích là 279,04 ha. Trong đó có 03 CCN đang hoạt động, thu hút 16 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký trên 4.000 tỷ đồng (14 dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài với tổng vốn hơn 3.800 tỷ đồng).

Để phát triển công nghiệp, Thanh Miện và Bình Giang đã chú trọng đầu tư cơ sở hạ tầng và hoàn thiện quy hoạch, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp hoạt động. Các CCN tại đây tập trung vào các ngành như sản xuất linh kiện điện tử, công nghệ cao, chế biến thực phẩm, và công nghiệp phụ trợ, với mục tiêu không gây ô nhiễm môi trường.

3.3.1.4. Về nông nghiệp

Thanh Miện tập trung vào phát triển nông nghiệp hàng hóa và các vùng sản xuất tập trung như lúa, rau màu và nông sản sạch. Giá trị sản xuất nông nghiệp tăng trưởng nhờ áp dụng các mô hình sản xuất hiện đại và tiêu chuẩn VietGAP. Trong khi Bình Giang cũng chú trọng nhưng không nổi bật như Thanh Miện trong lĩnh vực này.

Đến năm 2023, huyện Thanh Miện đã xây dựng được 4 mô hình trồng trọt sản xuất theo chuỗi liên kết gắn với tiêu thụ sản phẩm; 7 sản phẩm OCOP được đánh giá, xếp hạng cấp tỉnh; 92 cá nhân, gia đình thực hiện tích tụ ruộng đất với tổng diện tích 791 ha, nhiều nhất tỉnh. Trong khi huyện Bình Giang có 06 sản phẩm được tỉnh công nhận sản phẩm OCOP cấp tỉnh; 02 mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao (nhà màng, nhà lưới); 35 mô hình tích tụ ruộng đất với tổng diện tích 364 ha.

3.3.1.5. Về dịch vụ thương mại

Cả hai huyện Bình Giang và Thanh Miện đều có những lợi thế riêng về thương mại và dịch vụ. Trong khi Bình Giang có lợi thế về giao thông và gần các khu công nghiệp, Thanh Miện lại có tiềm năng phát triển du lịch sinh thái. Nhờ đó, thương mại - dịch vụ cũng có sự phát triển ổn định, đóng góp đáng kể vào tổng giá trị sản xuất của từng huyện³. Cụ thể:

+ Các ngành dịch vụ đã phát triển đa dạng và phong phú với chất lượng tốt. Những dịch vụ này bao gồm các trung tâm thương mại, siêu thị tiện ích, cửa hàng bán

¹ Các CCN đang hoạt động gồm CCN Tân Hồng-Vĩnh Hồng (44,72 ha), CCN Hưng Thịnh (47,82 ha), CCN Tráng Liệt (27,77 ha) và CCN Nhân Quyền (42,40 ha). Khu, cụm CN sắp được triển khai thực hiện, gồm: KCN Phúc Điền mở rộng (nằm ngoài ranh giới KKT chuyên biệt; diện tích 235,64ha, định hướng phát triển thành KCN đa ngành; đã được chấp thuận chủ trương đầu tư; đã hoàn thành cơ bản công tác GPMP; đang thi công hạ tầng kỹ thuật; thu hút được khoảng 10 nhà đầu tư thứ cấp); KCN Bình Giang (nằm trong ranh giới KKT chuyên biệt, diện tích 150ha, là KCN đa ngành; hiện đang thẩm định chủ trương đầu tư); Cụm CN Bình Giang 1 (75ha), Cụm CN Bình Minh- Tân Hồng (38,01ha).

² Gồm CCN Tứ Cường (41,5ha), CCN Tứ Cường-Chi Lăng Bắc (75ha), Đoàn Tùng (35,14ha), Đoàn Tùng II (46,88 ha), Cao Thắng (45,52 ha), Ngũ Hùng - Thanh Giang (35ha)

³ Giá trị Thương mại – dịch vụ của huyện Bình Giang và Thanh Miện ước đạt lần lượt là 4.003 tỷ đồng và 2.990 tỷ đồng.

lễ, chợ truyền thống, cùng các tổ chức tín dụng, ngân hàng, bưu chính và dịch vụ điện nước. Những tiện ích này được phát triển rộng rãi từ trung tâm đến các xã và khu dân cư.

Dịch vụ tài chính và ngân hàng khá phát triển, với sự hiện diện của nhiều ngân hàng. Các dịch vụ này đã được mở rộng để phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của huyện. Bên cạnh đó, các dịch vụ bưu điện, viễn thông và internet cũng phát triển đa dạng, nhanh chóng và hiệu quả, đảm bảo chất lượng cao.

Các ngành dịch vụ vận tải hàng hóa và vận tải hành khách cũng phát triển nhanh chóng, tăng về khối lượng hàng hóa, hành khách và số lượng phương tiện vận tải. Những dịch vụ này đã hình thành liên kết khu vực này với các địa phương trong và ngoài tỉnh, đáp ứng nhu cầu đi lại và lưu thông hàng hóa của người dân. Tuy nhiên, cơ sở hạ tầng vẫn chưa được đầu tư tương xứng với tiềm năng phát triển, đặc biệt là hệ thống bến bãi ô tô.

+ Hệ thống chợ nông thôn đã được nâng cấp và xây dựng kiên cố trong những năm qua. Hiện huyện Bình Giang có 2 chợ hạng II và 6 chợ hạng III, góp phần quan trọng vào việc lưu thông hàng hóa và thúc đẩy kinh tế - xã hội; huyện Thanh Miện có 19 chợ dân sinh và 02 siêu thị, đảm bảo đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất và tiêu dùng xã hội.

Các cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn khác như siêu thị mini, cửa hàng kinh doanh tổng hợp trên các trục đường chính của huyện và xã, cùng với các dịch vụ ăn uống, vui chơi giải trí cũng đang phát triển mạnh mẽ để đáp ứng nhu cầu của người dân.

3.3.2. Hiện trạng xã hội

3.3.2.1. Y tế

Nhìn chung, Bình Giang và Thanh Miện là hai huyện có số lượng cơ sở y tế ở mức trung bình thấp. Số giường bệnh và nhân lực y tế tại hai huyện thấp hơn so với mức chung của tỉnh. Năm 2022, tổng số giường bệnh của hai huyện này là 518 giường, chỉ chiếm 7,8% tổng số giường bệnh của tỉnh, nhân lực y tế đạt 494 người chiếm 6,3% nhân lực y tế tỉnh. Tỷ lệ xã/thị trấn có bác sỹ của huyện Bình Giang mặc dù đã được cải thiện trong những năm qua nhưng vẫn thấp nhất toàn tỉnh, chỉ đạt 50%. Đến nay, huyện Bình Giang chỉ có 2/15 xã đã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế giai đoạn đến năm 2030 trong khi huyện Thanh Miện đã có 17/17 xã, thị trấn đạt chuẩn tiêu chí quốc gia về y tế.

3.3.2.2. Giáo dục – đào tạo

- Huyện Bình Giang: Đến nay, toàn huyện Bình Giang có 23 trường mầm non; 14 trường tiểu học, 02 trường tiểu học và THCS; 15 trường THCS; 04 trường THPT (trong đó có 03 trường công lập và 01 trường ngoài công lập); 01 Trung tâm GDNN –

GDTX. Toàn huyện có 49/58 trường đạt chuẩn, đạt tỷ lệ 84,4%. Tổng số giáo viên trên địa bàn huyện khoảng 1.000 người đang làm việc tại các cơ sở giáo dục từ mầm non đến trung học phổ thông.

- Huyện Thanh Miện: Hiện nay, toàn huyện Thanh Miện có 17 trường mầm non; 17 trường tiểu học; 18 trường THCS; 04 trường THPT; 01 Trung tâm GDNN – GDTX. Toàn huyện có 41/55 trường đạt chuẩn, đạt tỷ lệ 74,5%. Huyện hiện có tổng cộng 1.561 giáo viên đang làm việc tại các cơ sở giáo dục từ mầm non đến trung học phổ thông.

3.4. Hiện trạng dân cư, lao động

Tổng dân số hiện trạng trong khu vực nghiên cứu lập quy hoạch theo số liệu thống kê năm 2022 là 44.451 người, tỷ lệ tăng tự nhiên khoảng 0,97%.

Ranh giới nghiên cứu lập quy hoạch bao trùm lên 18 đơn vị hành chính cấp xã. Dân cư trong khu vực chủ yếu là người Kinh, sống lâu đời tập trung thành từng thôn, làng, trung tâm xã và bám dọc theo các trục đường giao thông lớn.

Tỷ lệ lao động đang làm việc trên địa bàn khu vực lập quy hoạch vào khoảng 45-50% tổng dân số. Nhìn chung, nguồn nhân lực dồi dào, có tay nghề truyền thống cao, cần cù, hiếu học đang đóng góp cho sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Cơ cấu lao động trong những năm gần đây đã và đang chuyển dịch mạnh mẽ từ lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản sang lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Và trong thời gian tới, khi khu kinh tế chuyên biệt được thành lập và đi vào hoạt động, khu vực sẽ trở nên sôi động, tạo ra việc làm thu hút người dân và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội cho vùng phía Tây Hải Dương.

3.5. Hiện trạng sử dụng đất

Tổng diện tích lập quy hoạch khoảng 5.300ha, trong đó:

- Khu vực xây dựng các chức năng có diện tích khoảng 1.033,73ha, chiếm tỷ lệ khoảng 19,50%.

- Khu vực nông nghiệp và chức năng khác có diện tích khoảng 4.266,33ha, chiếm tỷ lệ khoảng 80,50%.

Bảng 3-3. Bảng thống kê sơ bộ hiện trạng sử dụng đất

STT	Chức năng sử dụng đất	Diện tích	Tỷ lệ
		ha	%
	Tổng diện tích lập quy hoạch	5.300,06	100,00
I	Khu vực xây dựng các chức năng	1.033,73	19,50
1	Đất phát triển dân cư nông thôn	514,16	9,70
2	Đất dịch vụ - công cộng	23,13	0,44
3	Đất phát triển sản xuất công nghiệp, kho tàng	56,90	1,07
4	Đất cơ quan, trụ sở đô thị	5,80	0,11

STT	Chức năng sử dụng đất	Diện tích	Tỷ lệ
		ha	%
5	Đất trung tâm y tế	1,76	0,03
6	Đất trung tâm văn hoá, thể dục thể thao	19,31	0,36
7	Đất di tích, tôn giáo	12,12	0,23
8	Đất giao thông	330,46	6,24
9	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	70,09	1,32
II	Khu vực nông nghiệp và chức năng khác	4.266,33	80,50
1	Đất sản xuất nông nghiệp	3.987,18	75,23
2	Đất nuôi trồng thủy sản	147,26	2,78
3	Sông, suối, kênh, rạch	131,89	2,49

3.6. Hiện trạng kiến trúc cảnh quan

Ranh giới nghiên cứu lập quy hoạch bao trùm các xã của huyện Bình Giang và huyện Thanh Miện của tỉnh Hải Dương, do đó kiến trúc cảnh quan tại khu vực là cảnh quan làng xóm nông thôn kết hợp cảnh quan nông nghiệp đặc trưng khu vực Bắc Bộ.

3.7. Hiện trạng hệ thống công trình hạ tầng xã hội

Các công trình hạ tầng xã hội cấp xã (bao gồm trung tâm hành chính – chính trị, giáo dục – đào tạo, y tế, văn hoá – thông tin – thể thao) tại các xã đều đảm bảo quy mô, bán kính phục vụ, cơ sở vật chất theo quy hoạch nông thôn mới. Các công trình đều đầu tư xây dựng khang trang, hiện đại, đáp ứng các nhu cầu của người dân trong khu vực.

3.8. Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật

3.8.1. Hiện trạng giao thông

3.8.1.1. Giao thông đối ngoại

- Cao tốc Hà Nội – Hải Phòng: đoạn qua khu vực KKT chuyên biệt nằm trọn vẹn tại huyện Bình Giang với độ dài khoảng 9km, đi qua địa phận các xã: Thái Dương, Thái Hòa, Tân Hồng, Bình Minh, Thái Học, Nhân Quyền và Cổ Bì. Toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp I, $B_n = 32m$, mặt đường bê tông nhựa, chất lượng tốt, đường 6 làn xe chạy.

+ Nút giao cao tốc HN-HP với ĐT.392 có điểm đầu tại Km 9+080, điểm cuối tại Km39+900 đã được hoàn thiện, bao gồm 1 cầu vượt đường cao tốc HN-HP dài 215,2m, rộng 15,5m; 1 cống chui dân sinh dài 33,2m và 3,6km đường dẫn có kết cấu mặt đường bê tông nhựa, quy mô mặt cắt ngang 10,0m.

+ Đường gom cao tốc: đạt tiêu chuẩn đường cấp V– đồng bằng, bề rộng 3,5m; mặt đường đá dăm nhựa.

- Đường tỉnh 392 (ĐT.392): Đoạn qua địa bàn KKT chuyên biệt dài khoảng 6,3km trong đó 2,1km nằm hoàn toàn trên địa phận xã Nhân Quyền, huyện Bình Giang và 4,2 km nằm trên địa phận huyện Thanh Miện (đi qua các xã Thanh Tùng, Đoàn

Tùng và Lam Sơn). Toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp III, Bn=11m, mặt đường bê tông nhựa, chất lượng tốt.

- Đường tỉnh 392B (ĐT.392B): Đoạn qua địa bàn KKT chuyên biệt dài khoảng 2km bắt đầu từ xã Lam Sơn (Ngã ba Chương), đi xuống phía nam đến thị trấn Thanh Miện. Tuyến đường có mặt đường từ 10-12m, tình trạng kỹ thuật tốt (thảm nhựa; đá dăm láng nhựa).

- Đường tỉnh 392C (ĐT.392C): ĐT392C đoạn chạy qua KKT chuyên biệt có chiều dài chỉ khoảng 1,1km nằm trên địa bàn hai xã Lê Hồng và Đoàn Kết của huyện Thanh Miện, tạo thành ranh giới phía Tây Nam của KKT. Mặt đường đá dăm láng nhựa, toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp IV.

- Đường tỉnh 393 (ĐT.393): Đoạn chạy qua KKT dài 6,5km đi qua các xã Đoàn Tùng, Hồng Quang, Tân Trào (huyện Thanh Miện). Mặt đường đá dăm láng nhựa, chất lượng trung bình.

3.8.1.2. Giao thông đối nội

• Đường huyện:

- Đường Ngô Quyền - Bình Xuyên - Nhân Quyền (nút giao với ĐT 392) dài 4,7km. Tuyến có lộ giới 16m; bề rộng đường xe chạy 3,5m, kết cấu mặt đường đá dăm láng nhựa.

- Đường Lam Sơn - Phạm Kha: Đoạn chạy qua KKT có chiều dài 01 km, điểm đầu tại xã Lam Sơn, điểm cuối thuộc xã Phạm Kha. Tuyến có lộ giới 16m; bề rộng đường xe chạy 6m, mặt đường đá dăm láng nhựa.

- Đường 195 từ xã Lê Hồng đến xã Ngô Quyền (huyện Thanh Miện), đoạn qua KKT có chiều dài khoảng 6,5km. Tuyến có lộ giới 16m; bề rộng đường xe chạy 3,5m, mặt đường đá dăm láng nhựa.

• Hệ thống giao thông nông thôn:

- Tại khu vực KKT, toàn bộ đường trục xã, liên xã được nhựa hóa, bê tông hóa đạt chuẩn, đảm bảo ô tô đi lại. Đoạn qua khu dân cư bố trí hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng.

- Có 100% đường trục thôn được bê tông hóa đạt chuẩn, chiều rộng mặt đường tối thiểu 5,5m (cấp V). Đoạn qua khu dân cư bố trí hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng.

- Có 100% km đường trục chính nội đồng được cứng hóa đạt chuẩn. Đảm bảo vận chuyển hàng hoá thuận tiện.

Bảng 3-4. Bảng thống kê hiện trạng giao thông khu vực nghiên cứu lập quy hoạch

STT	Tên đường	Địa phận	Kích thước
-----	-----------	----------	------------

		Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Lộ giới (m)	Lòng đường (m)	Vĩa hè/làn khẩn cấp (m)
I	Đường do TW quản lý						
1	Cao tốc Hà Nội-Hải Phòng	Thái Dương (H. Bình Giang)	Cổ Bi (H. Bình Giang)	9	100	28,5	3x2
II	Đường do Tỉnh quản lý						
1	Đường tỉnh 392	Nhân Quyền (H. Bình Giang, tại nút giao với CT HN-HP)	Lam Sơn	6.3	22.5	11	2x1
2	Đường tỉnh 392B	Lam Sơn (H.Thanh Miện)	TT. Thanh Miện	2	22.5	5.6-12	2x5
3	Đường tỉnh 392C	Lê Hồng (H. Thanh Miện)	Đoàn Kết (H. Thanh Miện)	1.1	22.5	5.5	2x1
4	Đường tỉnh 393	Đoàn Tùng (H. Thanh Miện)	Tân Trào (H. Thanh Miện)	6.5	22.5	5.5-7.0	0
III	Đường Huyện quản lý (mặt cắt ≤ 11,5m)						
2	Ngô Quyền – Bình Xuyên – Nhân Quyền	Ngô Quyền	Nhân Quyền	4.7	16	3.5	0
3	Lam Sơn – Phạm Kha	Lam Sơn	Phạm Kha	1.0	16	6	0
4	Đường 195	Lê Hồng	Ngô Quyền	6.5	16	3.5	0

3.8.2. Hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật

3.8.2.1. Cao độ nền

Nằm trọn trong vùng đồng bằng sông Hồng, địa hình của khu vực nghiên cứu bằng phẳng, cao độ nền dao động từ +1,6m đến +2,6m, độ dốc địa hình nhỏ, thuận lợi cho xây dựng các công trình lớn. Tuy nhiên, đối với các khu vực trũng thấp, cần xem xét tôn tạo nền địa hình để hạn chế ngập úng vào mùa mưa.

3.8.2.2. Thoát nước mưa

Dọc theo các tuyến giao thông chính đã có hệ thống mương, rãnh thoát nước mưa. Các khu vực làng xóm nông thôn nước mưa thoát theo hệ thống rãnh, cống để

chảy ra kênh, mương trực tiêu chính. Ngoài ra, phần lớn diện tích khu vực lập quy hoạch chủ yếu là đất nông nghiệp (đất trồng lúa, đất nông nghiệp khác) nên nước mưa thoát theo địa hình tự nhiên.

- Đối với các xã huyện Bình Giang, nước mưa được điều tiết bởi các trạm bơm Thái Dương, trạm bơm Bình Cách, trạm bơm Cổ Bì, tiêu thoát về các kênh mương và ra sông Cửu An, sông Tây Kê Sắt.

- Đối với các xã huyện Thanh Miện, nước mưa được điều tiết bởi các trạm bơm, tiêu thoát về các kênh mương tiêu nội đồng ra sông Cửu An.

3.8.3. Hiện trạng cấp điện

- Huyện Thanh Miện: Hiện nguồn cấp điện trên địa bàn huyện Thanh Miện được thực hiện từ các Trạm Biến Áp 110kV Thanh Miện, 110kV Nghĩa An và 110kV Phố Cao.

- Huyện Bình Giang: Hiện trên địa bàn huyện Bình Giang chưa có tuyến đường điện cao áp nào đi qua;

- Điện trung áp: Lưới điện trung thế 35kV, 22kV.

- Điện hạ áp:

+ Hệ thống điện liên xã được thiết kế để đảm bảo cung cấp điện ổn định và đủ cho các khu công nghiệp, nhà máy, xí nghiệp, cũng như hỗ trợ các hoạt động dân sinh và sản xuất nông nghiệp trên toàn bộ các xã và thị trấn trong huyện.

+ Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện trên địa bàn huyện đạt 100%, với tất cả các hộ dân được cung cấp điện chất lượng cao và ổn định. Người dân được trang bị kiến thức về sử dụng điện an toàn, tiết kiệm và hiệu quả.

+ Lưới điện tại các xã trong huyện được duy trì để đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật của ngành điện, không phát sinh thêm điểm vi phạm hành lang an toàn lưới điện.

+ Hệ thống đường dây và trạm biến áp được đầu tư, cải tạo và nâng cấp thường xuyên để đảm bảo rằng tất cả các xã và thị trấn đều có hệ thống điện nông thôn đạt chuẩn.

3.8.4. Hiện trạng cấp nước

Đối với các xã huyện Bình Giang, nguồn cấp nước chính được lấy từ kênh Tây Kê Sắt, kênh Kim Sơn, kênh Đĩnh Đào, qua hệ thống kênh mương và sông nội đồng cấp cho các vùng sản xuất.

Đối với các xã huyện Thanh Miện, chủ yếu lấy nước từ nguồn nước sông Cửu An, thuộc hệ thống thủy nông Bắc – Hưng – Hải (tuy nhiên đang bị ô nhiễm nặng) và sông Luộc.

Ngoài ra còn các trạm bơm tưới do các địa phương tự quản lý vận hành và hệ thống thủy lợi nội đồng. Hiện trạng công trình tưới cơ bản đáp ứng.

Hiện có 100% dân số được cấp nước sạch.

3.8.5. Hiện trạng thoát nước và xử lý nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang

3.8.5.1. Thoát nước và xử lý nước thải

Hiện trong khu vực KKT chuyên biệt đã có hệ thống tiêu thoát nước mưa, nước thải đảm bảo yêu cầu thoát nước của vùng, không có hiện tượng tắc nghẽn, tù đọng nước thải, ngập úng kéo dài. Các hộ gia đình đều có nhà tiêu, nhà tắm hợp vệ sinh. Tuy nhiên trên địa bàn KKT chưa có trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung cho khu vực đô thị và dân cư nông thôn. Nước thải sinh hoạt được xử lý sơ bộ bằng bể xí tự hoại hoặc xả trực tiếp ra môi trường. Nước thải sản xuất tại cơ sở mới được xử lý cục bộ. Hệ thống thoát nước tại các CCN chưa hoàn thiện, chưa có trạm xử lý cho từng cụm.

3.8.5.2. Quản lý chất thải rắn

Hiện nay các xã trong khu vực nghiên cứu đã quy hoạch, xây dựng địa điểm chôn lấp rác tập trung; một số nơi đã thành lập các tổ dịch vụ chuyên thu gom rác thải.

3.8.5.3. Nghĩa trang

Nghĩa trang, nghĩa địa nhân dân phân tán rải rác khắp các địa bàn các thôn, xã. Việc mai táng được thực hiện theo quy chế quản lý nghĩa trang (*thực hiện theo quy định tại Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang*).

3.8.6. Hiện trạng thông tin liên lạc

Hệ thống hạ tầng thông tin liên lạc đều được đầu tư và phát triển khá tốt, đáp ứng đầy đủ nhu cầu của người dân và doanh nghiệp trên địa bàn. Vùng phủ sóng thông tin di động, hạ tầng internet băng thông rộng ngày càng được mở rộng, chất lượng dịch vụ được cải thiện theo hướng công nghệ hiện đại, dịch vụ đa dạng, đáp ứng tốt nhu cầu của người dân và xã hội.

- Dịch vụ viễn thông:

Dịch vụ viễn thông có độ phủ tương đối tốt, công nghệ hiện đại, có khả năng nâng cấp để cung cấp các dịch vụ mới. Hạ tầng nhà, trạm viễn thông được xây dựng, lắp đặt quy mô, đúng theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành. Hiện tại, hệ thống điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ đã phát triển rộng khắp trên địa bàn.

- Công trình hạ tầng kỹ thuật thông tin liên lạc:

+ Hạ tầng truyền dẫn mạng cáp quang được triển khai bao phủ tới các xã. Đa số hạ tầng cáp được treo trên cột điện lực và cột tự trồng của các doanh nghiệp viễn thông kết hợp ngầm hóa.

+ Hạ tầng cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động phát triển rộng khắp.

- Dịch vụ bưu chính: Trên địa bàn các xã trong khu vực lập quy hoạch đã có bưu điện văn hoá xã, đáp ứng tốt nhu cầu chuyển phát thư từ, hành hoá.

3.9. Những vấn đề tồn tại chính trong thực hiện quản lý, đầu tư phát triển tại khu vực lập quy hoạch

3.9.1. Những kết quả đạt được

- *Về xây dựng nông thôn mới*: các xã trong phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch đã chuẩn xây dựng xã nông thôn mới nâng cao (Nhân Quyền, Bình Xuyên, Bình Minh, Tân Hồng, Tân Hồng), đặc biệt có những xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (Nhân Quyền, Tân Hồng);

- *Về công nghiệp*:

+ KCN Bình Giang, quy mô 150 ha, thuộc địa phận các xã Thái Học, Nhân Quyền, Bình Minh, Thái Hòa và Bình Xuyên; được phê duyệt QHCT tháng 5/2021 (*Quyết định số 1449/QĐ-UBND ngày 14/5/2021 của UBND tỉnh phê Quy hoạch chi tiết xây dựng, tỷ lệ 1/500*); đang trong quá trình thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN;

+ Cụm CN Bình Giang 1, quy mô 75 ha, thuộc địa phận xã Nhân Quyền được thành lập theo Quyết định số 1781/QĐ-UBND tỉnh Hải Dương ngày 16/6/2021 của UBND tỉnh Hải Dương, đang tổ chức lập quy hoạch chi tiết xây dựng.

+ Cụm CN Đoàn Tùng, quy mô diện tích 35,15ha, thuộc địa bàn xã Đoàn Tùng, được thành lập theo Quyết định số 800/QĐ-UBND tỉnh Hải Dương ngày 30/3/2016 của UBND tỉnh Hải Dương. Cụm công nghiệp này chủ yếu thu hút các ngành công nghiệp nhẹ, công nghiệp phụ trợ, chế biến nông sản, thực phẩm, giấy dếp... các ngành nghề không gây ô nhiễm môi trường. Hiện dự án cụm công nghiệp đã cơ bản thu hút lấp đầy các dự án thứ cấp.

+ Cụm CN Đoàn Tùng 2, quy mô 46,8ha, thuộc địa phận xã Đoàn Tùng, được thành lập theo Quyết định số 3366/QĐ-UBND tỉnh Hải Dương ngày 27/9/2019 của UBND tỉnh Hải Dương Cụm công nghiệp này chủ yếu thu hút các ngành công nghiệp nhẹ, công nghiệp phụ trợ, chế biến nông sản, thực phẩm, bao bì, các ngành nghề không gây ô nhiễm môi trường. Hiện dự án cụm công nghiệp đã hoàn thành giải phóng mặt bằng, đang trong quá trình xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

- *Về nông nghiệp*: Diện tích đất nông nghiệp giảm dần theo các năm để nhường chỗ cho phát triển các loại đất khác, về cơ bản chưa có sự thay đổi đáng kể;

- *Về xây dựng đô thị và dân cư nông thôn*:

+ Trung khu vực nghiên cứu, các địa phương đã và đang triển khai xây dựng một số các khu dân cư mới tại các xã Long Xuyên, Bình Xuyên, Nhân Quyền, Hoàng Quang, Thanh Tùng, Đoàn Tùng... quy mô từ 1ha đến 10ha.

+ UBND huyện Bình Giang và Thanh Miện, đã triển khai việc khảo sát, lập quy hoạch chung xây dựng các xã nông thôn giai đoạn 2021- 2030, theo định hướng quy hoạch vùng huyện đã duyệt.

+ Một số điểm dân cư mới theo nội dung quy hoạch nông thôn các xã đang triển khai thực hiện quy hoạch.

- *Về dịch vụ thương mại:* chưa có sự thay đổi đáng kể.

- *Công trình hạ tầng kỹ thuật:*

+ Đã, đang đầu tư tuyến một số trục giao thông kết nối quan trọng của vùng, tỉnh và các huyện như: Tuyến trục Đông – Tây phía nam tỉnh, trục Bắc – Nam huyện Thanh Miện, Nút giao Cao tốc Hà Nội – Hải Phòng với đường tỉnh 392, đường tỉnh 394B, đường Bình Xuyên – Ngô Quyền...

+ Chính trang, cải tạo một số đoạn tuyến giao thông

+ Đường điện 500kV, và đang khảo sát triển khai nghiên cứu các tuyến truyền tải điện qua địa bàn huyện Thanh Miện, Bình Giang.

3.9.2. Những vấn đề còn tồn tại

a) Về quy hoạch:

Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, 2 quy hoạch xây dựng vùng huyện Bình Giang và Thanh Miện được phê duyệt đã định hướng khu kinh tế chuyên biệt trong định hướng phát triển không gian vùng, tuy nhiên mới chỉ dừng lại ở những định hướng mang tính chung chung, chưa làm nổi bật vai trò và vị thế của Khu kinh tế đối với vùng huyện, đối với tỉnh và đối với cấp liên vùng. Quy hoạch sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Hải Dương chưa làm rõ nét khu vực phát triển khu kinh tế chuyên biệt, phần lớn diện tích đất thuộc ranh giới khu kinh tế định hướng quy hoạch đất sản xuất nông nghiệp, chưa phù hợp với cơ hội, tiềm năng phát triển các khu, cụm công nghiệp quy mô lớn.

Ngoài ra, với tuyến giao thông chiến lược liên kết vùng là đường sắt tốc độ cao Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng đi qua huyện Bình Giang tại ga Bình Giang, đây là tuyến đường sắt kết nối giao thương, hàng hoá giữa khu vực phía Nam Trung Quốc và các tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ ra các cảng quốc tế ở Hải Phòng, Quảng Ninh. Hiện nay, các quy hoạch cấp trên chưa định hình rõ ràng tầm quan trọng của ga Bình Giang nên chưa có sự liên kết giữa nút giao đường sắt này với khu kinh tế chuyên biệt, điều này sẽ gây khó khăn cho việc vận chuyển hàng hoá sản xuất từ khu kinh tế ra ga đường sắt tốc độ cao để đưa ra thị trường thế giới.

Hiện nay, tỉnh Hải Dương chỉ đạo tổ chức lập đồng thời quy hoạch xây dựng vùng các huyện và quy hoạch sử dụng đất các huyện Bình Giang, Thanh Miện, vì vậy cần nghiên cứu đồng thời với quy hoạch chung khu kinh tế để đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất, đảm bảo tính khả thi.

b) Về hạ tầng kỹ thuật:

- Một số tuyến đường quan trọng trong khu vực đã được đầu tư hoặc nghiên cứu đầu tư, tuy nhiên vẫn chưa đảm bảo để phục vụ chung cho khu vực, đặc biệt là khu vực phía Đông (kết nối sang huyện Gia Lộc) và khu vực phía Bắc (kết nối với QL5), cần nghiên cứu quy hoạch, đầu tư hợp lý để đảm bảo phục vụ, phát triển khu kinh tế.

- Hệ thống thoát nước mặt: Hiện trạng chưa có hệ thống thoát nước hoàn chỉnh, chủ yếu sử dụng các kênh, mương hiện có.

- Hệ thống thoát nước thải: Chưa có hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung cho khu vực.

- Hệ thống cấp điện, cấp nước: Đường dây, và trạm điện, hệ thống cấp nước mới chỉ đáp ứng được nhu cầu sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất hiện trạng, khi hình thành khu kinh tế sẽ phải nghiên cứu quy hoạch, đầu tư bổ sung để phục vụ nhu cầu sử dụng tăng thêm.

c) Hạ tầng xã hội:

Các công trình công cộng, hạ tầng xã hội (giáo dục, y tế, thể thao, văn hóa, công viên cây xanh) hiện có chủ yếu gắn với các nhóm dân cư (làng, xã), chưa hình thành các khu vực tập trung, quy mô lớn. Khi hình thành khu kinh tế cần nghiên cứu quy hoạch, đầu tư bổ sung để phục vụ chung cho cả khu vực.

3.10. Các phương hướng phát triển tại quy hoạch cấp trên

3.10.1. Quy hoạch cấp quốc gia

Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Quốc hội thông qua tại Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 phân chia và định hướng các vùng động lực quốc gia. Hải Dương nói chung và khu kinh tế chuyên biệt nói riêng nằm trong vùng động lực phía Bắc (các địa phương dọc theo trục QL.5 và QL.18). Một số định hướng cấp quốc gia liên quan đến khu vực nghiên cứu lập quy hoạch bao gồm:

- Tập trung hình thành, phát triển mạng lưới trung tâm đổi mới sáng tạo; đi đầu trong phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số, xã hội số, chính quyền số.

- Thu hút đầu tư các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có hàm lượng công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, các ngành công nghiệp điện tử, tin học, trí tuệ nhân tạo, sản xuất ô tô, công nghiệp hỗ trợ.

- Đẩy mạnh đô thị hoá gắn với phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng và nâng cao hiệu quả kinh tế đô thị, kết nối đô thị.

3.10.2. Quy hoạch vùng

Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 04/05/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm

2050 định hướng phát triển tỉnh Hải Dương (bao gồm khu kinh tế chuyên biệt) như sau:

- Hải Dương thuộc tiểu vùng phía Bắc, tập trung phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến, chế tạo có giá trị gia tăng cao, đặc biệt là công nghiệp cơ điện tử, chip bán dẫn, sản phẩm công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, sản xuất robot. Phát triển thương mại, tài chính ngân hàng, dịch vụ vận tải – logistics, du lịch tầm quốc tế; dẫn đầu cả nước về giáo dục và đào tạo, khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo, văn hoá và thể dục thể thao, y tế và chăm sóc sức khoẻ nhân dân. Bảo đảm gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, an ninh và trật tự xã hội, củng cố vững chắc nền quốc phòng toàn dân.

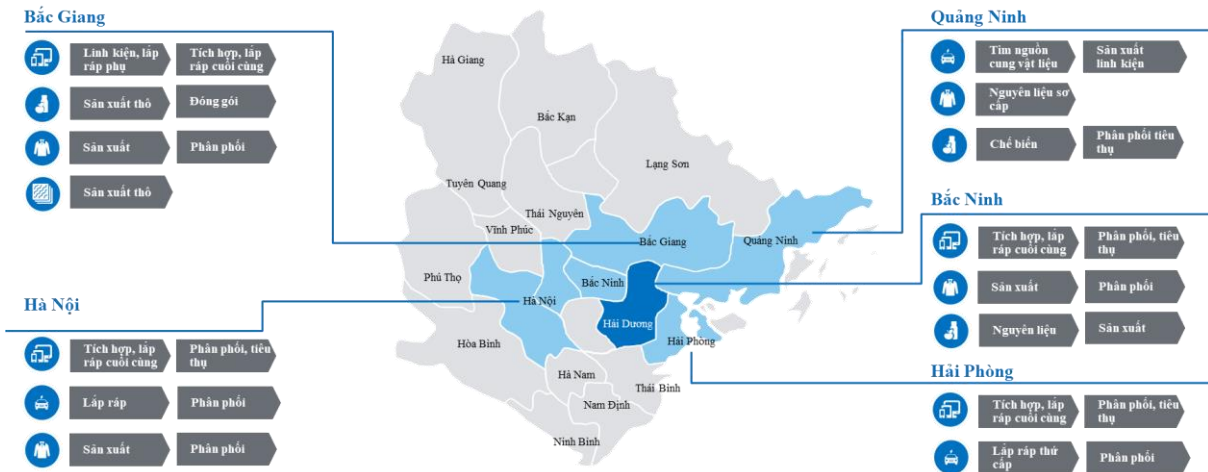
- Hải Dương thuộc vùng động lực tập trung phát triển một số ngành dịch vụ hiện đại, chất lượng cao như thương mại, logistics, tài chính, ngân hàng, du lịch, viễn thông, y tế chuyên sâu, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nhân lực số; hình thành trung tâm dịch vụ lớn mang tầm khu vực và thế giới. Thu hút đầu tư các ngành công nghiệp chế tạo tham gia vào các chuỗi sản xuất toàn cầu, các ngành công nghiệp điện tử, tin học, trí tuệ nhân tạo, sản xuất ô tô, công nghiệp hỗ trợ. Mở rộng phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch. Hình thành, phát triển mạng lưới trung tâm đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; đi đầu trong phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số, xã hội số, chính quyền số.

- Định hướng thành lập khu kinh tế chuyên biệt tỉnh Hải Dương.

3.11. Phương án quy hoạch tại quy hoạch tỉnh

Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 1639/QĐ-TTg ngày 19/12/2023, đã xác định phương án phát triển khu kinh tế chuyên biệt như sau:

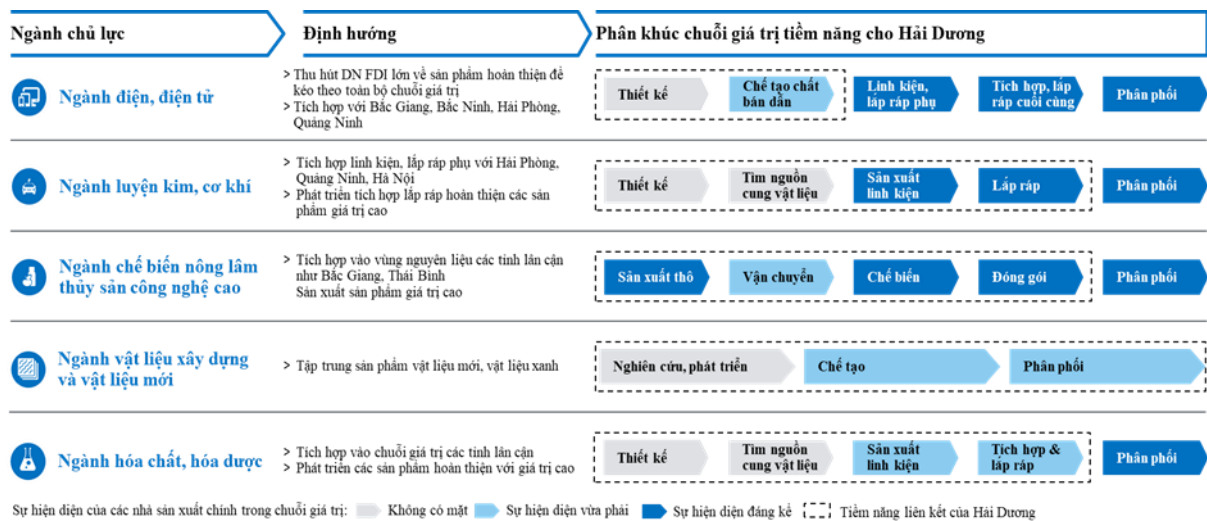
- Tập trung phát triển chuỗi giá trị cộng hưởng ĐBSH:
 - + Điện, điện tử tích tích hợp với Bắc Giang, Bắc Ninh, Hải Phòng, Quảng Ninh;
 - + Cơ khí chế tạo tích hợp với Hải Phòng, Quảng Ninh, Hà Nội;
 - + Chế biến nông lâm thủy sản tích hợp với vùng nguyên liệu các tỉnh lân cận như Bắc Giang, Thái Bình.



Hình 3-4. Liên kết hoạt động trong chuỗi cung ứng của Hải Dương với vùng đồng bằng sông Hồng

- Thúc đẩy sự phát triển của các ngành công nghiệp chủ lực và ngành công nghiệp tiềm năng bao gồm:

- + Điện, điện tử công nghệ cao;
- + Công nghiệp cơ khí, ô tô;
- + Chế biến nông nghiệp công nghệ cao 4.0;
- + Ngành vật liệu mới;
- + Ngành dược phẩm, công nghệ sinh học.



Hình 3-5. Chuỗi cung ứng công nghệ cao trong khu kinh tế chuyên biệt

- Tập trung phát triển Trung tâm đổi mới sáng tạo làm lõi của khu công nghiệp dịch vụ:

- + Trung tâm nghiên cứu phát triển;
- + Trung tâm dữ liệu Data Center;
- + Vườn ươm khởi nghiệp;
- + Mạng lưới kinh doanh;
- + Các trường học danh tiếng.

3.12. Các đồ án, dự án đang triển khai có tác động đến phạm vi lập quy hoạch

3.12.1. Quy hoạch xây dựng vùng huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

- Căn cứ pháp lý: phê duyệt tại Quyết định số 1582/QĐ-UBND ngày 28/06/2024 của UBND tỉnh Hải Dương;

- Quy mô: khoảng 10.614,5ha.

- Tính chất:

+ Là trung tâm kinh tế, văn hoá, khoa học kỹ thuật và đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng phía Tây Nam tỉnh Hải Dương và khu vực lân cận. Tập trung phát triển công nghiệp và đô thị theo mô hình các trung tâm phức hợp đô thị - công nghiệp tiên tiến, phát triển bền vững, là cơ sở để quy hoạch, phát triển lên đô thị loại IV và thành lập thị xã trước năm 2030.

+ Là một phần thuộc phân vùng phát triển công nghiệp tập trung với quy mô lớn của tỉnh Hải Dương (vùng phía Tây – vùng 2). Trong tương lai kết hợp với huyện Thanh Miện sẽ định hướng phát triển 1 vùng công nghiệp động lực tỉnh (trong đó động lực chính là hình thành khu kinh tế chuyên biệt quy mô khoảng 3.500ha).

+ Định hướng phát triển sau năm 2030 hoàn thiện và nâng cao các tiêu chí đô thị loại IV và thị xã trực thuộc tỉnh.

Đánh giá chung: Đồ án quy hoạch vùng huyện định hướng phát triển huyện Bình Giang dựa trên các trụ cột kinh tế chính gồm:

- Phát triển công nghiệp: công nghệ cao, công nghiệp sinh thái, công nghiệp hỗ trợ.

- Phát triển đô thị và dịch vụ: chất lượng cao, dịch vụ công nghiệp, Logistics, dịch vụ nông nghiệp;

- Phát triển nông nghiệp: hàng hóa tập trung, ứng dụng công nghệ cao.

- Trong đó, xác định phát triển Công nghiệp là ngành kinh tế chủ lực quan trọng dẫn dắt và thúc đẩy phát triển kinh tế huyện cũng như của tỉnh Hải Dương phát triển đi lên, 3 trụ cột còn lại đóng vai trò hỗ trợ cho sự phát triển.

3.12.2. Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

- Căn cứ pháp lý: phê duyệt tại Quyết định số 3815/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 của UBND tỉnh Hải Dương;

- Quy mô: khoảng 12.345,49ha.

- Tính chất:

+ Định hướng phát triển huyện Thanh Miện trở thành đô thị công nghiệp dịch vụ; trong đó tập trung phát triển công nghiệp công nghệ cao, đô thị dịch vụ phục vụ công nghiệp và nông nghiệp công nghệ cao;

+ Là một trong những điểm đến du lịch của quốc gia và của tỉnh Hải Dương: Du lịch sinh thái, văn hoá, lịch sử, nổi bật với Khu du lịch sinh thái Đảo Cò, xã Chi Lăng Nam.

Đánh giá chung: Đồ án quy hoạch vùng huyện đã cụ thể hoá các chủ trương, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Chính phủ, của tỉnh Hải Dương và của huyện.

- Xác định các vùng động lực phát triển, mô hình phát triển không gian vùng. Định hướng quy hoạch tổ chức không gian hệ thống đô thị, phát triển dân cư, phân loại, phân cấp đô thị, xác định tính chất đô thị, vùng cần bảo tồn...

- Phát triển toàn diện, bền vững các lĩnh vực kinh tế, xã hội, đô thị và nông thôn mới trên cơ sở khai thác tối đa các tiềm năng, lợi thế của địa phương nhất là sản xuất nông nghiệp, công nghiệp theo hướng bền vững và du lịch sinh thái.

- Xác định khung hạ tầng kỹ thuật chung của huyện, khớp nối các quy hoạch chuyên ngành tạo lập cơ sở phát triển hệ thống đô thị, cụm công nghiệp và các khu chức năng khác trong vùng.

- Phát huy hiệu quả mối quan hệ nội, ngoại vùng định hướng phát triển thành vùng trung tâm công nghiệp, dịch vụ, du lịch của tỉnh.

- Nâng cao vai trò, vị thế, yếu tố văn hoá truyền thống và các yếu tố sinh thái nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu.

3.13. Đánh giá tổng hợp hiện trạng

3.13.1. Điểm mạnh

- Khu vực có vị trí địa lý thuận lợi là cửa ngõ phía Tây Nam tỉnh kết nối với Hà Nội và Hưng Yên, rất thuận lợi để giao thương phát triển kinh tế. KKT chuyên biệt nằm tại vùng lõi trung tâm vùng động lực công nghiệp, phía Tây tỉnh Hải Dương (phía Nam cao tốc Hà Nội – Hải Phòng).

- Hệ thống hạ tầng giao thông khung phát triển mạnh mẽ bao gồm các trục giao thông huyết mạch kết nối liên vùng: Cao tốc Hà Nội – Hải Phòng; ĐT.392; ĐT.392B; ĐT.392C; ĐT.393 và các tuyến đường huyện đi qua khu vực.

- Khu vực có nguồn nhân lực của các huyện khá dồi dào, nhân dân có truyền thống văn hoá anh hùng, cần cù, sáng tạo. Đội ngũ cán bộ có nhiều kinh nghiệm trong công tác quản lý kinh tế - xã hội. Hệ thống giáo dục - đào tạo phát triển tốt và đồng đều, tạo nguồn nhân lực phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa không chỉ cho huyện mà còn cho thành phố, khu vực và địa phương khác.

- Đất nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn thuận lợi trong việc đầu tư giải phóng mặt bằng, giảm chi phí đầu tư xây dựng.

3.13.2. Điểm yếu

- Trong những năm qua, việc phát triển kinh tế đã thu hút nhiều người dân từ các nơi khác đến làm việc, sinh sống tại khu vực có những chuyên biến tích cực. Tuy nhiên tốc độ tăng trưởng dân số còn khá thấp, chưa có nhiều động lực để thu hút khách du lịch và dân số cơ học.

- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật chưa được đầu tư đồng bộ, chất lượng còn hạn chế.

- Khu vực lập quy hoạch thuộc 18 đơn vị hành chính trên địa bàn 2 huyện Bình Giang, huyện Thanh Miện dân cư tập chung sinh hoạt tại rải rác trên diện rộng, khó khăn trong việc khoanh vùng khốp nổi đồng bộ hạ tầng kỹ thuật.

3.13.3. Cơ hội

- Khu vực nằm trong vùng định hướng phát triển Công nghiệp, thương mại dịch vụ theo hướng hiện đại và phát triển ổn định của tỉnh Hải Dương.

- Có cơ hội phát triển trở thành trung tâm công nghiệp, trung tâm kinh tế thương mại dịch vụ, nghiên cứu đào tạo cấp vùng.

3.13.4. Thách thức

- Vốn cho phát triển: Nhu cầu vốn cho phát triển luôn lớn hơn khả năng cung ứng, do vậy cần phải lựa chọn các khu vực, dự án ưu tiên đầu tư có khả năng tạo nên được động lực mạnh, cú hích cho sự phát triển của nền kinh tế của khu vực.

- Phát triển bền vững: Những đòi hỏi trong phát triển nhanh, mạnh, thu hút vốn đầu tư FDI luôn tạo nên sức phát triển nóng tại địa phương. Tuy nhiên nó cũng để lại nhiều vấn đề ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của đô thị nông thôn, đặc biệt là các vấn đề về ô nhiễm môi trường, các vấn đề xã hội, nhu cầu việc làm, chênh lệch giàu nghèo...

4. TÍNH CHẤT, QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU QUY HOẠCH

4.1. Tính chất, chức năng

Theo Đề án thành lập, KKT có tính chất, chức năng chính như sau:

a) Tính chất:

Là KKT chuyên biệt cấp vùng; KKT tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực có cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội hiện đại, đồng bộ gắn với bảo vệ môi trường và bảo đảm an ninh quốc phòng; trọng tâm là phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ, logistics, đô thị, trung tâm đổi mới sáng tạo.

b) Chức năng :

- Về kinh tế - xã hội: Là vùng kinh tế động lực, cực tăng trưởng mới của tỉnh Hải Dương nói riêng, vùng ĐBSH nói chung; nơi đóng góp tỷ trọng lớn về giá trị sản phẩm cho kinh tế tỉnh, nơi triển khai một số mô hình, dự án sản xuất mới. Đồng thời, KKT chuyên biệt cũng là khu vực trọng điểm ứng dụng khoa học công nghệ; trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm đào tạo nguồn nhân lực trong tỉnh và vùng.

- Về đô thị, khu dân cư: Là một trung tâm phát triển đô thị - dân cư dịch vụ hiện đại, phát triển theo mô hình đô thị xanh, đô thị thông minh, tạo nên một hệ sinh thái đầy đủ, tiện nghi, thân thiện với môi trường và phát triển bền vững.

- Về kết nối: Là đầu mối giao thông quan trọng, là cửa ngõ giao lưu trao đổi hàng hóa, kết nối với vùng ĐBSH, với các trung tâm trên Vành đai kinh tế và các tuyến vận tải quốc tế thông qua hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt,...

4.2. Quan điểm

- Việc xây dựng và phát triển KKT chuyên biệt tỉnh Hải Dương phù hợp với định hướng phát triển chung của Quy hoạch tỉnh Hải Dương và các quy hoạch, chiến lược phát triển cấp vùng, quốc gia có liên quan; bảo đảm KKT trở thành trung tâm phát triển công nghiệp, đô thị, thương mại, dịch vụ, logistics hiện đại của tỉnh Hải Dương và vùng ĐBSH.

- Phát triển KKT chuyên biệt trên cơ sở tầm nhìn dài hạn, có thứ tự ưu tiên theo từng giai đoạn phù hợp với điều kiện cụ thể của tỉnh và bối cảnh quốc gia, quốc tế; lấy hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường là tiêu chí quan trọng để mở rộng và phát triển KKT trong những giai đoạn tiếp theo.

- Phát triển theo hướng hài hòa, xanh, bao trùm, bền vững; phát triển kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường sinh thái và vào bảo vệ các giá trị văn hóa địa phương đặc sắc của Hải Dương, bảo vệ vững chắc quốc phòng - an ninh; bảo đảm hài hòa lợi ích của chính quyền, doanh nghiệp, người dân.

- Phát triển KKT chuyên biệt tỉnh Hải Dương theo hướng mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế, kết hợp huy động hiệu quả nguồn lực bên trong và bên ngoài, khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế sẵn có gắn với đầu tư phát triển, để đưa KKT thực sự trở thành động lực tăng trưởng mới của tỉnh Hải Dương nói riêng, vùng ĐBSH nói chung.

- Phát triển KKT trên cơ sở thu hút đầu tư có chọn lọc, phù hợp với yêu cầu, tiềm năng phát triển của địa phương, ưu tiên dự án đầu tư có công nghệ hiện đại, có hợp tác chuyển giao công nghệ, đảm bảo chất lượng, hiệu quả sử dụng tài nguyên và lao động, có giá trị gia tăng cao và tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

4.3. Mục tiêu

- Cụ thể hóa chiến lược, định hướng phát triển của Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1639/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2023, Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2024, đáp ứng yêu cầu quản lý và phát triển kinh tế - xã hội – văn hóa – không gian đô thị - kiến trúc cảnh quan khu vực khu kinh tế chuyên biệt

- Khai thác lợi thế về điều kiện tự nhiên, vị trí trong việc kết nối kinh tế, công nghiệp, thương mại, dịch vụ, logistics với các khu kinh tế trong vùng như: Đình Vũ - Cát Hải, Thái Bình, Quảng Yên, Vân Đồn nhằm phát huy tiềm năng, lợi thế cạnh tranh của từng khu kinh tế và xây dựng mối liên kết về phát triển kinh tế - xã hội giữa các khu kinh tế với khu vực lân cận. Kết hợp chặt chẽ giữa thu hút đầu tư, phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử, văn hóa trong khu vực.

- Xây dựng và phát triển Khu kinh tế chuyên biệt tỉnh Hải Dương trở thành khu kinh tế tổng hợp, đa ngành, địa bàn có tính đột phá của tỉnh Hải Dương và vùng ĐBSH; tập trung xây dựng các cơ chế, chính sách đối với KKT minh bạch, thông thoáng, thân thiện với doanh nghiệp, người dân; ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sạch, công nghiệp hỗ trợ, phát triển các dân cư, khu đô thị, dịch vụ hiện đại, nông nghiệp công nghệ cao; xây dựng trung tâm đổi mới sáng tạo; phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ hiện đại. Liên kết với các khu kinh tế, khu công nghiệp đã phát triển trong vùng đồng bằng sông Hồng.

- Làm cơ sở để lập quy hoạch phân khu xây dựng, quy hoạch chi tiết xây dựng các khu vực và lập dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khung trong khu kinh tế.

4.4. Vai trò của khu kinh tế đối với quốc gia, vùng, tỉnh

4.4.1. Đối với quốc gia

Khu kinh tế chuyên biệt tỉnh Hải Dương sẽ là khu kinh tế chuyên biệt đầu tiên của Việt Nam. Sau khi thành lập và đi vào hoạt động, khu vực sẽ được hưởng lợi các chính sách, cơ chế đặc thù của khu kinh tế theo quy định của Nhà nước. Hiện nay, địa phương đang là nơi đặt trụ sở các nhà máy sản xuất của các tập đoàn, công ty đa quốc gia từ Trung Quốc, Hàn Quốc,... Việc thành lập khu kinh tế chuyên biệt sẽ thu hút thêm các nguồn đầu tư nước ngoài và trong nước khác để thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế xã hội của tỉnh Hải Dương nói riêng và Việt Nam nói chung.

4.4.2. Đối với vùng

Với vị trí trung tâm vùng đồng bằng sông Hồng cũng như vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, khu kinh tế sẽ kết nối toàn bộ các thủ phủ công nghiệp trọng điểm như Bắc Ninh, Hưng Yên, Thái Bình, và Hải Dương tạo ra mạng lưới công nghiệp cho vùng đồng bằng sông Hồng đồng thời tích hợp vào chuỗi giá trị các tỉnh, đặc biệt các ngành công nghệ và công nghiệp giá trị cao. Bên cạnh đó, địa hình bằng phẳng và vị trí nằm sâu trong đất liền và mạng lưới giao thông kết nối thuận lợi tạo điều kiện cho khu kinh tế chuyên biệt trở thành khu vực tập kết, trung chuyển, xử lý hàng hoá, đảm đương chức năng bổ trợ, hậu cần cho các khu kinh tế cửa khẩu, khu kinh tế ven biển tại Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hải Phòng,... vận chuyển xuất khẩu ra thị trường quốc tế. Đồng thời, Khu kinh tế được bao bọc xung quanh bởi vùng nông nghiệp giàu có, trù

phủ của Hải Dương, kết hợp với các vùng sản xuất lớn như Thái Bình, Hưng Yên, Bắc Giang, tiềm năng là trung tâm nông nghiệp và chế biến công nghệ cao cho vùng.

4.4.3. Đối với tỉnh

Khu kinh tế chuyên biệt sẽ tạo động lực kết nối kinh tế, thúc đẩy phát triển của tỉnh Hải Dương. Cụ thể:

- Khu kinh tế tạo ra cơ hội kinh doanh, khởi nghiệp cho các doanh nghiệp, đem đến không gian mở phát triển tài năng, hợp tác và trao đổi ý tưởng. Khu kinh tế cũng là nơi tạo ra cơ hội việc làm cho người lao động của tỉnh và các địa phương lân cận, bổ sung quỹ đất xây dựng nhà ở cho công nhân, viên chức, cùng với quỹ đất phát triển đô thị, nông thôn cho khu vực huyện Bình Giang và Thanh Miện, đảm bảo an sinh xã hội, nâng cao chất lượng đời sống người dân của khu vực.

- Với không gian sản xuất công nghiệp rộng lớn, Khu kinh tế tích hợp chuỗi liên kết cung ứng sâu rộng, đáp ứng toàn bộ chuỗi giá trị đổi mới và công nghệ cao, đóng góp cho sự tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

- Khu kinh tế chuyên biệt bên cạnh vai trò khu chức năng đặc thù, đây còn là khu vực phát triển đô thị mới gắn liền với công nghiệp và dịch vụ cho vùng Tây Nam của tỉnh Hải Dương, thu hút dân cư các địa phương khác đến sinh sống và làm việc, cùng với hệ thống hạ tầng xã hội – hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, tạo ra không gian đô thị + khu chức năng văn minh, hiện đại.

4.5. Sơ bộ những vấn đề chính cần giải quyết trong quy hoạch

- Định hướng rõ ràng vai trò, vị thế và mối quan hệ giữa các khu công nghiệp trong tỉnh Hải Dương và các tỉnh xung quanh Bắc Ninh, Bắc Giang, Hưng Yên, Hải Phòng, Quảng Ninh để từ đó tránh cạnh tranh, hợp tác cùng phát triển cũng như có các kết nối hợp lý và chủ động.

- Cần khai thác tối đa lợi thế khu vực cửa ngõ là trung tâm vùng với thế mạnh phát triển công nghiệp dịch vụ - làm mũi nhọn để tạo sự bứt phá cho tỉnh Hải Dương.

- Đề xuất các giải pháp quy hoạch khắc phục các tồn tại phát triển và đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới. Định hướng không gian chức năng phù hợp xu hướng mô hình phát triển hiện tại và trong tương lai.

- Khớp nối, bổ sung các định hướng chiến lược của các quy hoạch cấp Tỉnh, quy hoạch ngành được phê duyệt; các định hướng của các đề án quy hoạch vùng huyện, quy hoạch chung xã, quy hoạch chi tiết đã được lập và phê duyệt để tạo nên kế hoạch phát triển thống nhất.. Nghiên cứu các đề án dự án mới, các dự án đang đề xuất của các nhà đầu tư có tác động tới hiện trạng phát triển khu kinh tế, đô thị, định hướng quy hoạch đã được phê duyệt để có những đề xuất điều chỉnh phù hợp.

- Đưa ra các chiến lược phát triển phù hợp với định hướng phát triển kinh tế năng động của khu vực, gắn với bảo vệ môi trường. Bổ sung các công trình HTXH, HTKT hài hoà giữa khu vực phát triển mới và hiện trạng.

- Tạo ra nhiều cơ hội việc làm: Sự phát triển của các khu kinh tế chuyên biệt phải tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho người lao động, góp phần giảm tỷ lệ thất nghiệp và nâng cao mức sống của người dân.

- Kích thích phát triển ngành công nghiệp địa phương: khu kinh tế chuyên biệt tạo ra động lực cho việc phát triển các ngành công nghiệp liên quan và cung cấp cơ hội cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa hợp tác và phát triển.

5. DỰ BÁO CÁC CHỈ TIÊU CƠ BẢN

5.1. Dự báo quy mô dân số, lao động

5.1.1. Dự báo quy mô dân số

- Tổng dân số hiện trạng nằm trong ranh giới nghiên cứu lập quy hoạch theo số liệu thống kê năm 2022: 44.451 người; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên khoảng 0,97%.

- Dân số khu vực lập quy hoạch đến năm 2030 và 2050 được dự báo theo công thức sau:

$$N_t = N_0(1+n)^t + P$$

Trong đó:

+ N_t - Số dân dự báo ở năm định hình quy hoạch.

+ N_0 - Số dân hiện trạng (ở thời điểm làm quy hoạch).

+ n - Tỷ lệ tăng dân số (bằng tổng tỉ lệ tăng dân số tự nhiên và cơ học hàng năm).

+ t - Thời hạn (số năm định hình quy hoạch).

+ P - Dân số quy đổi.

- Dân số tạm trú dưới 6 tháng quy đổi về dân số thường trú theo công thức sau:

$$P = (2*N_t*m)/365$$

Trong đó:

+ P – Số dân tạm trú quy đổi về dân số đô thị (người);

+ N_t – Tổng số lượt khách đến tạm trú ở khu vực nội thành, nội thị và ngoại thành, ngoại thị dưới 6 tháng (người);

+ m – số ngày tạm trú trung bình của một khách (ngày)

- Xác định các thông số dự báo:

+ Tỷ lệ tăng trưởng dân số thường trú:

▪ Hiện nay tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của khu vực lập quy hoạch khoảng 0,97%.

Từ các số liệu thống kê của tỉnh Hải Dương, của 2 huyện Bình Giang và Thanh Miện, cùng với sự cải thiện đời sống xã hội của người dân thực tế, có thể đánh giá rằng tỷ lệ gia tăng tự nhiên của khu vực lập quy hoạch có xu hướng giảm.

▪ Tỉnh Hải Dương cũng như 2 huyện Bình Giang và Thanh Miện có những lợi thế quan trọng về vị trí, giao thông liên kết vùng, tiềm lực nội tại, tài nguyên thiên nhiên sẵn có, khu vực này có cơ hội thúc đẩy cơ sở hạ tầng, thu hút các dự án đầu tư xây dựng công nghiệp, logistics, phát triển thương mại, dịch vụ. Điều này sẽ là động lực gia tăng nhu cầu nhà ở, tăng trưởng dân số cơ học tại khu kinh tế chuyên biệt. Bên cạnh đó, với hiệu quả của việc lập quy hoạch chung, dựa trên những kịch bản gia tăng dân số của khu vực trong những giai đoạn trước, dự kiến khu vực sẽ thu hút được một số lượng dân từ nơi khác đến sinh sống và làm việc. Nhằm thành lập và phát triển khu kinh tế chuyên biệt kết hợp với nâng cấp đô thị từ xã nông thôn hiện hữu (đô thị Đoàn Tùng – Thanh Tùng) trở thành khu vực phát triển đô thị mới trong tương lai, dự kiến tỷ lệ tăng cơ học của khu vực lập quy hoạch đến năm 2030 đạt khoảng 2,50%. Tuy nhiên, giai đoạn dài hạn, khi các nhà máy, xí nghiệp trong các khu, cụm công nghiệp đi vào hoạt động ổn định, tỷ lệ tăng cơ học sẽ có xu hướng chững lại và giảm dần, đến năm 2050 đạt khoảng 2,00%.

+ Dân số quy đổi từ khách vắng lại, lao động thời vụ:

Với tiềm năng phát triển công nghiệp, logistics, hình thành các khu vực thương mại dịch vụ, trung tâm đổi mới sáng tạo, công cộng, khu kinh tế chuyên biệt sẽ thu hút một lượng lớn công nhân đến lao động làm việc, các sinh viên, chuyên gia đến học tập nghiên cứu trong trường đào tạo, khu nghiên cứu thuộc trung tâm đổi mới sáng tạo cũng như khách vắng lại, lao động thời vụ. Dự báo dân số quy đổi khu kinh tế chuyên biệt đến năm 2030 đạt khoảng 39.900 người và đến năm 2050 đạt khoảng 64.700 người.

Bảng 5-1. Bảng tính toán dự báo quy mô dân số khu kinh tế chuyên biệt

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Hiện trạng năm 2022	Dự báo năm 2030	Dự báo năm 2050
I	Dân số thường trú	người	44.451	58.083	97.635
II	Tỷ lệ tăng trưởng dân số thường trú			3,40	2,85
	Trong đó				
-	<i>Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên</i>	%	0,97	0,90	0,85
-	<i>Tỷ lệ tăng dân số cơ học (dịch cư cơ học)</i>	%		2,50	2,00
III	Dân số quy đổi (tính từ công nhân lao động, khách vắng lại, khách du lịch, lao động thời vụ...)	người		39.860	64.722
IV	Dân số quy hoạch			98.000	162.000

Như vậy, dự báo quy mô dân số khu kinh tế chuyên biệt **đến năm 2030 đạt khoảng 98.000 người, đến năm 2050 đạt khoảng 162.000 người.**

(Ranh giới, diện tích và quy mô dân số sẽ được xác định cụ thể trong quá trình nghiên cứu lập quy hoạch).

5.1.2. Dự báo quy mô lao động

Khu kinh tế chuyên biệt thành lập sẽ thu hút một lượng lao động rất lớn làm việc trong các khu, cụm công nghiệp, các trung tâm logistics, trung tâm đổi mới sáng tạo, các khu vực thương mại dịch vụ, công cộng. Lực lượng lao động có nguồn gốc từ 2 huyện Bình Giang, Thanh Miện và từ các địa phương của tỉnh Hải Dương sẽ chiếm tỷ lệ lớn, còn lại là lao động từ các tỉnh thành lân cận.

Bảng 5-2. Bảng tính toán dự báo lao động làm việc trong khu kinh tế chuyên biệt

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Dự báo năm 2030	Dự báo năm 2050
1	Công nhân làm việc trong các KCN, CCN	người	63.363	139.928
2	Lao động làm việc trong các khu vực TMDV, logistics	người	6.336	13.993
3	Lao động làm việc trong trung tâm đổi mới sáng tạo, nghiên cứu	người	1.267	2.799
4	Lao động làm việc trong các trung tâm công cộng, dịch vụ tổng hợp	người	3.168	6.996
5	Lao động gián tiếp làm việc trong KKTCB		3.707	8.186
	TỔNG		78.000	172.000

Dự báo tổng lượng lao động làm việc trong khu kinh tế chuyên biệt **đến năm 2030 đạt khoảng 78.000 người, đến năm 2050 đạt khoảng 172.000 người.**

5.2. Dự báo nhu cầu đất xây dựng

Dự báo nhu cầu sử dụng đất khai thác triệt để các khu đất tại khu vực Khu kinh tế chuyên biệt, vùng nông nghiệp năng chuyển đổi để phát triển kho bãi, logistic công nghiệp gắn với phát triển khu nông thôn và đô thị hoá; đồng thời, lưu ý bảo vệ cảnh quan môi trường sinh thái. Dự kiến bố trí sử dụng đất đến năm 2050 như sau:

Bảng 5-3. Bảng tính toán dự báo nhu cầu sử dụng đất đến năm 2050

TT	Loại đất	Năm 2050 (ha)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	5.300
1	Đất khu vực công nghiệp	2000-3000
2	Đất trung tâm logistic	100-200
3	Đất trung tâm đổi mới sáng tạo và nghiên cứu chuyển giao R&D	50-100
4	Đất trung tâm công cộng	100-150
5	Đất trung tâm dịch vụ tổng hợp	30-50

TT	Loại đất	Năm 2050 (ha)
6	Đất trung tâm TMDV	60-80
7	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	3-5
8	Đất đô thị mới	450-500
9	Đất ở hiện trạng	650-700
10	Đất công viên cây xanh	200-250

5.3. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật của đồ án

Các chỉ tiêu hạ tầng xã hội: Tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng (QCVN 01:2021/BXD). Trong quá trình triển khai lập quy hoạch lựa chọn chỉ tiêu khác với quy định tại QCVN 01:2021/BXD cần đưa ra các luận chứng đảm bảo tính phù hợp với điều kiện thực tế và nhu cầu phát triển của từng khu vực.

Các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật: Sẽ được xem xét cụ thể trong quá trình triển khai lập quy hoạch để phù hợp với điều kiện thực tế và nhu cầu phát triển của từng khu vực phù hợp Quy chuẩn, Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam.

- Trong đó, lựa chọn các chỉ tiêu hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật tập trung theo các định hướng: theo Quyết định số 1639/QĐ-TTg ngày 19/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, định hướng huyện Bình Giang là đô thị loại IV và dự kiến thành lập thị xã trong giai đoạn đến năm 2030; thành lập các đô thị loại V mới trên cơ sở các xã nông thôn hiện hữu.

Bảng 5-4. Bảng thống kê các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật của đồ án (áp dụng cho khu vực phát triển đô thị)

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Chỉ tiêu quy hoạch	
			Năm 2030 (áp dụng cho đô thị loại IV)	Năm 2050 (áp dụng cho đô thị loại IV)
I	Dân số quy hoạch	người	98.000	162.000
II	Chỉ tiêu sử dụng đất			
2.1	Đất dân dụng	m ² /người	50-80	50-80
2.2	Đất đơn vị ở	m ² /người	28-45	28-45
2.3	Đất cây xanh đô thị	m ² /người	≥ 5	≥ 5
III	Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật			
3.1	Giao thông			
	Tỷ lệ đất giao thông (tính đến đường khu vực)	%	≥ 13	≥ 13
	Bãi đỗ xe toàn đô thị	m ² /người	≥ 3,5	≥ 3,5
3.2	Cấp nước			

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Chỉ tiêu quy hoạch	
			Năm 2030 (áp dụng cho đô thị loại IV)	Năm 2050 (áp dụng cho đô thị loại IV)
	Sinh hoạt (Qsh)	l/ng.ngđ	≥ 100	≥ 120
	Công cộng, dịch vụ	% Qsh	≥ 10	≥ 10
	Công nghiệp	m ³ /ha.ngđ	22-40	22-40
	Tỷ lệ cấp nước	%	90	100
3.3	Cung cấp năng lượng			
	Sinh hoạt	W/người	200	330
	Công cộng, dịch vụ	% sinh hoạt	30	30
	Công nghiệp	kW/ha	50-350	50-350
3.4	Thoát nước và xử lý nước thải			
	Sinh hoạt	% chỉ tiêu cấp nước	≥ 80	≥ 90
	Tỷ lệ thoát nước	%	80-90	80-90
3.5	Quản lý chất thải rắn			
	Sinh hoạt	kg/người. ngày	≥ 0,9	≥ 0,9
	Công nghiệp	Tấn/ha. ngày	≥ 0,3 (thu gom 100%)	≥ 0,3 (thu gom 100%)

Ghi chú: Chỉ tiêu các khu chức năng: dịch vụ logistics, kho tàng bến bãi, nghiên cứu đào tạo,... sẽ được làm rõ trong quá trình lập đồ án quy hoạch với các cơ quan có liên quan.

6. YÊU CẦU VỀ PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG

6.1. Yêu cầu mức độ điều tra khảo sát, thu thập tài liệu, số liệu đánh giá hiện trạng; yêu cầu về cơ sở dữ liệu hiện trạng; yêu cầu phân tích, đánh giá hiện trạng

6.1.1. Yêu cầu mức độ điều tra khảo sát, thu thập tài liệu, số liệu đánh giá hiện trạng; yêu cầu về cơ sở dữ liệu hiện trạng

6.1.1.1. Điều tra và thu thập tài liệu

- Thu thập các số liệu hiện trạng về điều kiện tự nhiên, dân số, sử dụng đất, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, nông nghiệp và môi trường tại địa phương, các cơ quan phụ trách chuyên ngành liên quan.

- Thu thập các số liệu về chương trình, dự án đầu tư phát triển đang triển khai trên địa bàn có tác động đến khu vực lập quy hoạch.

- Khảo sát thực địa, sử dụng các sản phẩm công nghệ hỗ trợ cho công tác khảo sát thực địa, quan sát và phỏng vấn người dân tại khu vực lập quy hoạch.

6.1.1.2. Yêu cầu về cơ sở dữ liệu hiện trạng

- Bản đồ địa hình phục vụ đồ án quy hoạch chung xây dựng do cơ quan quản lý nhà nước về bản đồ cấp hoặc do cơ quan chuyên môn khảo sát, đo đạc lập, bảo đảm yêu cầu về chất lượng và kỹ thuật theo quy định về hoạt động đo đạc và bản đồ.

- Các thông tin, dữ liệu của bản đồ địa hình phải đáp ứng yêu cầu phục vụ việc lập quy hoạch chung. Trường hợp bản đồ địa hình không phù hợp với hiện trạng tại thời điểm lập quy hoạch thì thực hiện khảo sát đo đạc bổ sung theo quy định.

- Các hồ sơ quy hoạch đã được phê duyệt và các đồ án chuyên ngành liên quan.

- Niên giám thống kê được ban hành và các báo cáo, văn bản chính thức của địa phương.

- Các tài liệu, dữ liệu có liên quan khác phục vụ cho công tác lập đồ án quy hoạch.

6.1.2. Yêu cầu về phân tích, đánh giá hiện trạng

- Đánh giá các điều kiện tự nhiên; hiện trạng về kinh tế - xã hội; dân số, lao động, sử dụng đất đai; hiện trạng về xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng xã hội, môi trường của khu vực lập quy hoạch;

- Đánh giá thực trạng và định hướng xuất, nhập khẩu hàng hoá trên địa bàn tỉnh Hải Dương và vùng liên huyện đối với tỉnh lân cận như Hưng Yên, Hà Nội, Bắc Ninh, Bắc Giang, Hải Phòng, Quảng Ninh;

- Đánh giá tình hình sản xuất công nghiệp, hoạt động thương mại, đặc biệt là thương mại trong vùng ĐBSH và vùng “tam giác” kinh tế Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh thời gian qua;

- Đánh giá thực trạng và mức độ đáp ứng của hạ tầng công nghiệp (khu, cụm công nghiệp), hạ tầng thương mại, hạ tầng cấp điện đối với phát triển kinh tế - xã hội, hoạt động thương mại vùng ĐBSH;

- Phân tích đánh giá thực trạng và xu thế phát triển đô thị trong tỉnh và khu vực vùng tỉnh từ đó lựa chọn các mô hình xây dựng đô thị công nghiệp, đô thị sinh thái, đô thị dịch vụ phù hợp với khả năng và tiềm lực phát triển của địa phương.

- Đánh giá hiện trạng đầu tư, tình hình triển khai các đồ án quy hoạch và dự án đầu tư có liên quan đã được phê duyệt. Đánh giá sự phù hợp các quy hoạch, các dự án đã, đang và dự kiến đầu tư.

- Đánh giá tổng hợp các vấn đề hiện trạng, đề xuất các vấn đề cần giải quyết và thể mạnh cần khai thác làm cơ sở định hướng đến mục tiêu phát triển nhanh và bền vững.

6.2. Phân tích vị thế và bối cảnh phát triển vùng

- Phân tích vị thế trong vai trò trung tâm kết nối của các vùng công nghiệp trọng điểm ĐBSH và hành lang kinh tế Côn Minh - Hà Nội – Hải Phòng để tạo cơ sở xác định khả năng liên kết ngành nghề tạo chuỗi cung ứng phù hợp với các vùng lân cận từ đó xác định khả năng đáp ứng, phân công chức năng bên trong khu kinh tế.

- Phân tích các lợi thế về khả năng kết nối giao thông liên vùng với các cảng biển (Hải Phòng, Quảng Ninh...), cảng hàng không (Nội Bài, Cát Bi...) và các tuyến cao tốc, vành đai Thủ đô, đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng làm cơ sở xác định tiềm năng động lực cho khu vực quy hoạch.

- Nghiên cứu mối quan hệ tổng hợp, để xác định vai trò và vị thế của khu kinh tế chuyên biệt với các đô thị lớn trong vùng Thủ đô, vùng ĐBSH và các khu vực phát triển thương mại, công nghiệp nổi trội trong và ngoài nước. Đặc biệt là mối quan hệ trực tiếp trong tam giác kinh tế trọng điểm Quảng Ninh – Hà Nội – Hải Phòng.

- Tập trung đánh giá sâu các tiềm năng, thế mạnh của khu KKT chuyên biệt Hải Dương về các lĩnh vực: Đổi mới sáng tạo, công nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp 4.0... để làm tiền đề phát triển trong tương lai. Cần làm rõ cơ cấu kinh tế KKT tác động đến kinh tế tỉnh Hải Dương và mức độ quan trọng khu vực trong an ninh quốc phòng, trên cơ sở đó phân vùng phát triển, dự báo quy mô các khu chức năng từng khu vực. Lưu ý tính đặc thù của khu kinh tế chuyên biệt là một động lực lớn để phát triển kinh tế trọng điểm của tỉnh Hải Dương nói chung và vùng công nghiệp tập trung phía Tây tỉnh Hải Dương nói riêng.

7. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG CHÍNH CỦA QUY HOẠCH CHUNG KHU CHỨC NĂNG

7.1. Dự báo phát triển và các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật

- Đánh giá, phân tích những yếu tố tác động (quốc tế, trong nước) hiện nay và trong tương lai liên quan đến việc phát triển của khu kinh tế chuyên biệt.

- Tổng hợp các dự báo về phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hải Dương và huyện Bình Giang, huyện Thanh Miện, khu công nghiệp lân cận có sự tác động đến sự phát triển của khu vực làm cơ sở để dự báo nhu cầu phát triển. Cần xem xét các yếu tố dựa trên cơ sở phát triển kinh tế - xã hội của cả các huyện lân cận trong và ngoài tỉnh tác động đến quy mô dân số quy đổi do quá trình phát triển đô thị và trung tâm công nghiệp

- Dự báo phát triển về kinh tế - xã hội, dân số, động lực phát triển, dự báo sự thay đổi môi trường tự nhiên do tác động của đô thị hóa và phát triển kinh tế xã hội, dự báo nhu cầu sử dụng đất, quy mô chức năng theo từng giai đoạn. Đề xuất các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho đồ án. Xác định tiềm năng và động lực chính để phát triển kinh tế trong khu vực lập quy hoạch.

- Xác định các ngành, lĩnh vực phát triển chủ yếu, dự báo quy mô phát triển về dân số, lao động và yêu cầu cơ sở hạ tầng cho các lĩnh vực phát triển theo các giai đoạn quy hoạch.

- Dự báo nhu cầu phát triển đất đai, công trình và các yêu cầu về không gian, hạ tầng đối với các khu vực chức năng. Xem xét tiềm năng, quỹ đất, ảnh hưởng của các yếu tố cấp vùng đến tính hấp dẫn của khu vực để chọn hướng phát triển phù hợp, đảm bảo tiêu chí bền vững. Xác định phạm vi, quy mô các khu chức năng của khu kinh tế chuyên biệt.

7.2. Cơ cấu phát triển khu quy hoạch

- Xác định các động lực và cơ sở hình thành phát triển theo các giai đoạn đến năm 2030 và năm 2050.

- Lập các phương án cơ cấu quy hoạch.

- Nêu các luận cứ để xác định phương án tối ưu.

- Nêu rõ ý đồ về cơ cấu, tổ chức của phương án được chọn lựa trên các mặt: Nguyên tắc tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan và phân khu chức năng, mối liên hệ về kiến trúc cảnh quan, kinh tế xã hội giữa khu vực nghiên cứu lập quy hoạch và các khu vực khác ngoài phạm vi lập quy hoạch.

- Xác định, tính toán, sắp xếp tính kết nối vùng, khu vực đảm bảo tính kế thừa và phát triển hài hòa với các khu vực xung quanh.

7.3. Dự kiến sử dụng đất của khu vực theo từng giai đoạn

- Đề xuất phương án quy hoạch sử dụng đất trên cơ sở phù hợp với định hướng phân khu chức năng theo nguyên tắc khai thác triệt để quỹ đất, tận dụng cảnh quan, thuận lợi cho đầu tư xây dựng và phân kỳ đầu tư.

- Xác định ranh giới các khu vực trong phạm vi lập quy hoạch theo tính chất và chức năng sử dụng đất.

- Xác định chức năng sử dụng đất cho các khu vực; xác định chỉ tiêu về mật độ dân cư, chỉ tiêu sử dụng đất; đề xuất kế hoạch sử dụng đất phù hợp với từng giai đoạn phát triển; xác định quỹ đất dự kiến xây dựng phát triển đô thị.

- Nghiên cứu định hướng sử dụng đất, tính toán sắp xếp tính kết nối, khu vực, vùng, đảm bảo tính kế thừa và phát triển hài hòa với các quy hoạch ngành lĩnh vực và các khu vực xung quanh; phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

- Giới hạn độ cao tối đa không đối với khu vực liên quan đến nhiệm vụ quốc phòng.

- Dự kiến cân bằng sử dụng đất và phân khu chức năng theo yêu cầu phát triển của từng giai đoạn.

7.4. Định hướng phát triển không gian

7.4.1. Định hướng phát triển không gian tổng thể

- Xây dựng mô hình và hướng phát triển khu vực KKT chuyên biệt đến năm 2050;

- Xác định phạm vi, quy mô các khu chức năng; khu hiện có hạn chế phát triển, khu chỉnh trang, cải tạo, khu cần bảo tồn, tôn tạo, di tích lịch sử; các khu chuyển đổi chức năng; khu phát triển mới; khu cấm xây dựng, các khu dự trữ phát triển;

+ Xác định phương án bố trí không gian phát triển công nghiệp, dịch vụ, thương mại, đô thị;

+ Xác định phạm vi, quy mô các khu vực cảnh quan thiên nhiên, đặc biệt là các khu vực ven sông suối, khu vực ao hồ mặt nước, khu vực lúa bảo vệ nghiêm ngặt có giá trị về môi trường, cảnh quan sinh thái và an ninh lương thực ;

- Xác định chỉ tiêu về mật độ dân cư, chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch, định hướng và nguyên tắc phát triển đối với từng khu chức năng;

- Xác định các vùng kiến trúc, cảnh quan, các trục không gian chính, quảng trường, cửa ngõ đô thị, điểm nhấn đô thị, nút giao... đề xuất tổ chức không gian, kiến trúc cho các khu vực trên.

- Đề xuất cấu trúc phát triển, định hướng không gian kiến trúc cảnh quan các khu vực trọng tâm bao gồm các khu chức năng, các khu vực phát triển mới như: khu logistics, khu trung tâm đổi mới sáng tạo, các khu phi thuế quan, khu đô thị dịch vụ hỗ trợ công nhân và tái định cư,... Nghiên cứu giải pháp cải tạo các khu dân cư hiện hữu và khu chức năng vùng đệm hỗ trợ phát triển.

- Tổ chức không gian KKT với các không gian chức năng ứng dụng mô hình tiên tiến tại các nước phát triển trên thế giới tạo lập hệ sinh thái hoàn chỉnh riêng biệt đảm bảo hài hoà giữa lợi ích doanh nghiệp và lợi ích cộng đồng đáp ứng nhu cầu phát triển ngày càng mạnh mẽ trong bối cảnh hội nhập toàn cầu hiện nay.

Yêu cầu về các không gian chức năng cụ thể:

- Khu công nghiệp, cụm công nghiệp: Định hướng phát triển khu công nghiệp trong KKT có hạ tầng kỹ thuật hiện đại, đồng bộ, đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế và yêu cầu phát triển bền vững. Áp dụng các mô hình công nghiệp tiên tiến, phát triển các khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ, khu công nghiệp chuyên ngành, khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp hỗ trợ để thu hút các dự án đầu tư lớn, hiện đại, ứng dụng công nghệ cao.

- Khu vực phát triển thương mại dịch vụ, logistic:

+ Xác định các khu vực tiềm năng vận tải gắn với hệ thống cơ sở hạ tầng sẵn có của các tuyến đường giao thông liên vùng quốc lộ, tỉnh lộ, cao tốc Hà Nội – Hải Phòng.

+ Định hướng ứng dụng các mô hình logistics hậu cần đô thị đảm bảo liên kết vận tải lưu trữ bên trong khu kinh tế.

- Khu trung tâm đổi mới sáng tạo: Định hướng hình thành hệ sinh thái công nghiệp thúc đẩy chuyển đổi căn bản tương lai kinh tế của tỉnh, góp phần phát triển nhanh và bền vững với các chức năng khu ươm tạo, khởi nghiệp, khởi nghiệp sáng tạo, cơ sở kỹ thuật hỗ trợ công nghiệp phụ trợ...)

- Khu hạ tầng công cộng: Định hướng hệ thống hạ tầng công cộng đảm bảo quy mô và chất lượng phục vụ quá trình thu hút lao động và dân cư của khu kinh tế. Định hướng các trung tâm công cộng mới cho các khu vực dân cư đô thị hoá trong tương lai.

- Khu dân cư nông thôn và đô thị hoá: Định hướng phát triển cho khu vực nông thôn phù hợp với lối sống và phương thức sản xuất của người dân địa phương. Xác định tiềm năng đô thị của các khu vực nông thôn làm tiền đề cho các quy hoạch đô thị mới trong tương lai, lưu ý phát triển đô thị hoá đi kèm với bảo tồn cấu trúc không gian làng xã truyền thống.

- Khu phát triển nông nghiệp: Xác định các khu vực bảo vệ lúa 2 vụ đảm bảo an ninh lương thực, thực hiện dồn điền đổi thửa các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng các mô hình nông nghiệp 4.0.

7.4.2. Định hướng kiểm soát về kiến trúc cảnh quan

- Xác định các vùng kiến trúc, cảnh quan, các khu vực trung tâm, khu vực cửa ngõ của đô thị, trục không gian chính, quảng trường lớn, không gian cây xanh - mặt nước, điểm nhấn trong đô thị và đề xuất nguyên tắc, yêu cầu tổ chức không gian, kiến trúc cho các khu chức năng của khu kinh tế chuyên biệt

- Xác định các giải pháp bảo tồn và phát huy có hiệu quả, phát triển hài hoà các không gian làng xã hiện hữu và đô thị hoá... Cần có giải pháp để bảo tồn, phát huy giá trị hệ thống làng đô thị trong bối cảnh hình thành khu kinh tế có tác động rất lớn tới biến đổi cấu trúc và hình thái học gây tác động xấu tới cảnh quan cũng như môi trường.

- Xác định các giải pháp nhằm bảo tồn và phát huy giá trị các khu vực có giá trị về cảnh quan thiên nhiên, bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học.

- Các trục không gian cảnh quan kết nối với đường đối ngoại, cửa ngõ,...

- Nghiên cứu giao thông: Tầng bậc, các nút quan trọng, điểm nhấn đô thị, giao thông đối nội, đối ngoại, giao thông địa phương, giao thông liên khu. Nghiên cứu cảnh quan gắn với các mạng giao thông, các mặt cắt điển hình các khoảng lùi, vỉa hè đi bộ, các đường cảnh quan.

- Hình thái kiến trúc và cấu trúc đô thị: Mẫu dạng kiến trúc, cấu trúc đô thị và làng xã đô thị hoá.

- Hạ tầng kỹ thuật: Chỉ dẫn thiết kế thẩm mỹ kiến trúc các công trình bao che công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối, nghiên cứu về chiếu sáng đô thị, nghiên cứu về sử dụng năng lượng bền vững.

7.5. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật

7.5.1. Định hướng phát triển giao thông

- Xác định các yêu cầu, nguyên tắc và các giải pháp định hướng kết nối vùng trong và ngoài Khu kinh tế chuyên biệt gắn với các khu vực phát triển của hai huyện Bình Giang và Thanh Miện, cũng như tỉnh Hải Dương.

- Nghiên cứu cập nhật các dự án hạ tầng quan trọng đã triển khai tạo động lực thúc đẩy phát triển Khu kinh tế chuyên biệt và khu vực lân cận.

- Ưu tiên phát triển mạng lưới giao thông kết nối đa phương tiện một cách thuận tiện giữa hệ thống giao thông đối nội với giao thông đối ngoại, tổ chức các tuyến đường bộ đủ mạnh để đáp ứng nhu cầu vận tải tăng cao của khu kinh tế chuyên biệt. Các nhiệm vụ cụ thể bao gồm:

+ Định hướng phát triển vận tải và phương tiện vận tải, kết hợp dự báo nhu cầu vận tải trong khu vực để đề xuất phân bổ hợp lý nhu cầu cho các phương thức vận tải, đảm bảo phát triển cân bằng hiệu quả các phương thức trong khu vực. Dự báo nhu cầu vận tải hành khách, hàng hoá. Xây dựng chiến lược vận tải khu kinh tế chuyên biệt để định hướng mạng lưới giao thông tổng thể.

+ Giải pháp quy hoạch mạng lưới giao thông (giao thông đối ngoại và đối nội) kết nối hợp lý khu kinh tế chuyên biệt với các khu vực lân cận. Tổ chức mạng lưới giao thông, phân loại phân cấp các tuyến giao thông đô thị, nông thôn để đề xuất các giải pháp thiết kế cho mạng lưới giao thông nội bộ.

+ Thiết kế mặt cắt ngang các loại đường cải tạo, xây dựng mới; Xác định hệ thống chỉ tiêu kinh tế về quỹ đất giao thông và các chỉ tiêu kỹ thuật về tuyến đường áp dụng.

+ Xác định chi tiết vị trí, phương thức đấu nối giữa hệ thống giao thông của Khu kinh tế chuyên biệt với các tuyến đường giao thông đối ngoại trong khu vực. Xác định các công trình giao thông đầu mối, các trung tâm tiếp vận và hậu cần vận tải.

+ Đề xuất các giải pháp công trình đảm bảo an toàn giao thông trên các tuyến đường, đặc biệt là các tuyến đường có chức năng đối ngoại. Đề xuất các công trình giao thông phụ trợ như: cầu, nút giao thông, giao thông tĩnh, giao thông ngầm v.v...

7.5.2. Định hướng chuẩn bị kỹ thuật

- rà soát hệ thống tiêu thoát nước, từ đó đề xuất giải pháp tiêu thoát nước của khu kinh tế chuyên biệt phù hợp, đồng bộ với định hướng thoát nước của huyện Bình Giang, huyện Thanh Miện cũng như tỉnh Hải Dương, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Rà soát, xác định cao độ không chế hợp lý cho các khu vực phát triển đô thị, khu chức năng, các khu vực xây dựng dưới ảnh hưởng của chế độ mưa lũ và thủy văn của các sông chính và các hồ, suối lớn, các yếu tố tác động của biến đổi khí hậu.

- Khoanh vùng các khu vực cấm hoặc hạn chế xây dựng do cấu tạo về địa chất, địa hình, do nguy cơ lũ lụt.

- Chọn mô hình hệ thống thoát nước, xác định các lưu vực thoát nước chính, kết cấu mạng lưới cống và mương. Quy hoạch các công trình kết cấu hạ tầng phải đảm bảo dành không gian cho mặt nước, không cản trở việc tiêu thoát nước mưa, nước lũ.

7.5.3. Định hướng cấp nước

- Phân tích đánh giá tài nguyên nước mặt, nước ngầm của khu vực để đề xuất các giải pháp cấp nước (lựa chọn nguồn nước) và bảo vệ nguồn nước. Phương án định hướng quy hoạch cấp nước phải gắn với khả năng nguồn nước, bảo vệ tài nguyên nước, phù hợp với quy hoạch cấp nước của tỉnh Hải Dương, tuân thủ các quy định về phòng chống ô nhiễm, suy thoái cạn kiệt nguồn nước.

- Xác định tiêu chuẩn và nhu cầu dùng nước, dự kiến nguồn cấp, công trình đầu mối, mạng lưới đường ống cấp nước, cấp nước chữa cháy và các thông số kỹ thuật.

7.5.4. Định hướng cung cấp năng lượng

- Xác định tiêu chuẩn, nhu cầu sử dụng điện theo từng giai đoạn quy hoạch; lựa chọn cân đối nguồn điện; Đề xuất giải pháp thiết kế mạng lưới cấp điện cao áp, trung áp và cấu trúc lưới điện hạ thế, dự kiến các công trình đầu mối, tổ chức mạng lưới đường dây, trạm biến áp cho từng giai đoạn quy hoạch

- Tính toán nhu cầu và đề xuất giải pháp cho chiếu sáng (công trình giao thông; công cộng, quảng cáo, lễ hội...), sử dụng hệ thống chiếu sáng thông minh tiết kiệm năng lượng; Đề xuất khai thác sử dụng các nguồn năng lượng khác.

7.5.5. Định hướng hạ tầng viễn thông thụ động

Tính toán nhu cầu và đề xuất giải pháp phát triển hạ tầng bưu chính – viễn thông đảm bảo cho nhu cầu thông tin liên lạc tốc độ cao, nhu cầu chuyển đổi số, tự động hóa và nhu cầu ứng dụng công nghệ đa dạng trên nền tảng internet trong đời sống, sản xuất, thương mại, quản lý đô thị, quản lý đất đai, môi trường... Xây dựng mạng lưới truyền dẫn cáp quang đồng bộ theo hướng sử dụng chung cơ sở hạ tầng, mở rộng hệ thống viễn thông công cộng đáp ứng nhu cầu của người sử dụng, phục vụ phát triển kinh tế xã hội. Dự kiến các công trình đầu mối, tổ chức mạng lưới cáp ngoại vi diện rộng đảm bảo mỹ quan đô thị. Yêu cầu:

- Xây dựng và phát triển hạ tầng viễn thông có độ bao phủ rộng khắp, dung lượng lớn, tốc độ cao, cung cấp đa dịch vụ, chất lượng tốt, đáp ứng mọi nhu cầu của người sử dụng, đồng thời đáp ứng yêu cầu bảo vệ cảnh quan môi trường. Đảm bảo phù

hợp, đồng bộ với quy hoạch viễn thông quốc gia và quy hoạch hạ tầng kỹ thuật của các ngành khác trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng, phát triển hạ tầng công nghệ thông tin tiên tiến, hiện đại, kết nối liên thông các hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu dùng chung, đồng bộ với kết cấu hạ tầng đô thị.

7.5.6. Định hướng thoát nước và xử lý nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang

- Xác định chỉ tiêu và dự báo tổng lượng nước thải, chất thải rắn;

- Đề xuất thiết kế mạng lưới thoát nước thải cho khu vực dân cư hiện trạng cải tạo, khu vực dân cư xây mới, khu công nghiệp, công cộng dịch vụ. Bố trí hệ thống thu gom xử lý chất thải rắn. Nghiên cứu đề xuất các giải pháp về nghĩa trang, mai táng.

7.6. Đề xuất các dự án ưu tiên đầu tư và nguồn lực thực hiện

- Luận cứ xác định danh mục các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư tạo động lực phát triển khu kinh tế chuyên biệt và phát triển đô thị, nông thôn theo các giai đoạn quy hoạch;

- Đề xuất kiến nghị nguồn lực thực hiện;

- Đưa ra các giải pháp thực hiện và hiệu quả đạt được về mặt kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng, ổn định xã hội.

8. HỒ SƠ SẢN PHẨM, DỰ TOÁN KINH PHÍ, KẾ HOẠCH VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

8.1. Danh mục và quy cách hồ sơ đề án

* Thành phần nội dung và quy cách hồ sơ được thực hiện theo: thành phần và nội dung hồ sơ được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đề án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn.

* Thành phần hồ sơ quy hoạch bao gồm:

STT	Tên sản phẩm	Ký hiệu	Tỷ lệ
A	Phần bản vẽ		
1	Sơ đồ vị trí và liên hệ vùng	QH - 01	Tỷ lệ thích hợp
2	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, kiến trúc cảnh quan, hạ tầng xã hội	QH - 02	1/5.000
3	Bản đồ hiện trạng hệ thống công trình hạ tầng kỹ	QH - 03	1/5000

STT	Tên sản phẩm	Ký hiệu	Tỷ lệ
	thuật		
4	Bản đồ đánh giá tổng hợp và lựa chọn đất xây dựng	QH - 04	1/5.000
5	Sơ đồ cơ cấu phát triển khu vực quy hoạch	QH - 05	1/5000
6	Bản đồ định hướng phát triển không gian	QH - 06	1/5.000
7	Bản đồ quy hoạch sử dụng đất theo các giai đoạn quy hoạch	QH - 07	1/5.000
8	Bản vẽ định hướng kiểm soát kiến trúc, cảnh quan	QH - 08	Tỷ lệ thích hợp
	Các bản đồ định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật:		
9	<i>Bản đồ định hướng phát triển hệ thống giao thông</i>	<i>QH - 09</i>	1/5.000
10	<i>Bản đồ định hướng chuẩn bị kỹ thuật</i>	<i>QH - 10</i>	1/5.000
11	<i>Bản đồ định hướng phát triển hệ thống cấp nước</i>	<i>QH - 11</i>	1/5.000
12	<i>Bản đồ định hướng phát triển hệ thống thoát nước và xử lý nước thải, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang</i>	<i>QH - 12</i>	1/5.000
13	<i>Bản đồ định hướng phát triển hệ thống cung cấp năng lượng</i>	<i>QH - 13</i>	1/5.000
14	<i>Bản đồ định hướng phát triển hệ thống hạ tầng viễn thông thụ động</i>	<i>QH - 14</i>	1/5.000
B	Phần thuyết minh, văn bản, lưu trữ		
1	Thuyết minh tổng hợp và phụ lục kèm theo		
2	Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chung		
3	Tờ trình thẩm định; Dự thảo Quyết định phê duyệt đồ án		
4	USB lưu trữ hồ sơ đồ án quy hoạch		
C	Bản đồ quy hoạch GIS		

8.2. Kinh phí thực hiện

Kinh phí lập quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế chuyên biệt tỉnh Hải Dương được xác định theo Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị.

8.3. Kế hoạch và tiến độ thực hiện

Thời gian và tiến độ các bước triển khai nghiên cứu, báo cáo, thẩm định theo yêu cầu của dự án và quy định theo Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng. Thời gian hoàn thành đề án tối đa không quá 12 tháng, không tính thời gian chờ báo cáo xét duyệt, các cấp kể từ ngày có quyết định phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch.

9. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Cơ quan phê duyệt : Thủ tướng Chính phủ;
- Cơ quan thẩm định: Bộ Xây dựng;
- Cơ quan tổ chức lập quy hoạch và trình duyệt: UBND tỉnh Hải Dương;
- Đơn vị tư vấn lập quy hoạch: Theo quy định hiện hành.

PHỤ LỤC PHÁP LÝ

BẢN VẼ A3 KÈM THEO